

Số: 169/BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 8 năm 2020

## BÁO CÁO

### Cập nhật, rà soát tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2020 và dự kiến năm 2020 tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện Công văn số 5078/BKHĐT-TCTK ngày 06/8/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc cập nhật, rà soát tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2020 và dự kiến năm 2020 của tỉnh như sau:

#### I. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Năm 2020 là một năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm cuối của nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX và Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, làm cơ sở chuẩn bị cho Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX.

Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo chủ đề trọng tâm là “Đoàn kết, tăng tốc, nỗ lực thực hiện thắng lợi toàn diện các chỉ tiêu, nhiệm vụ, chào mừng đại hội đảng các cấp, tiến tới Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX và Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng” với quyết tâm hoàn thành các mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. Tuy nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh những tháng đầu năm 2020 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp với những yếu tố bất lợi và bị ảnh hưởng lớn trước tác động kép bởi đại dịch Covid-19 và giá dầu thô giảm mạnh.

Trước tình hình đó, bám sát sự chỉ đạo của Chính phủ, tỉnh Quảng Ngãi đã và đang triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp trong công tác phòng, chống dịch Covid-19, hạn chế thấp nhất những tác động của dịch bệnh đến phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh. Dự kiến tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi năm 2020 đạt được những kết quả nhất định.

#### 1. Kết quả đạt được

##### a) Lĩnh vực kinh tế

- *Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)* 6 tháng đầu năm 2020 tăng 0,72% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 4,22%; khu vực dịch vụ giảm 5,88%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,93%.

- *Về sản xuất công nghiệp*: Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 50.471 tỷ

đồng<sup>1</sup>, tăng 4,73% so với cùng kỳ năm 2019. Nhiều sản phẩm công nghiệp giảm so với cùng kỳ 2019. Riêng sản phẩm thép tăng 265,36%.

**- Về thương mại, dịch vụ và giá cả thị trường**

*Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng* đạt 25.638,5 tỷ đồng, giảm 6,77% so với cùng kỳ năm 2019 và đạt 42,79% kế hoạch năm. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 5 tháng đầu năm tăng 4,18%.

*Kim ngạch xuất khẩu* đạt 604 triệu USD, tăng 52,7% so với cùng kỳ 2019, đạt 60,4% kế hoạch năm. *Kim ngạch nhập khẩu* ước đạt 991,8 triệu USD, tăng 166%, đạt 80% kế hoạch năm.

*Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt):* Doanh thu vận tải và dịch vụ vận tải đạt 1.885,1 tỷ đồng, giảm 10,29% so với cùng kỳ 2019.

*Tín dụng ngân hàng:* Tổng nguồn vốn huy động đạt 54.455 tỷ đồng, tăng 1,69% so với cuối năm 2019; tổng dư nợ cho vay khoảng 49.750 tỷ đồng, giảm 0,37%. Tỷ lệ nợ xấu chiếm khoảng 2,21%/tổng dư nợ.

**- Về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:**

*Về trồng trọt:* Sản lượng cây lương thực có hạt vụ Đông Xuân đạt 257.958 tấn, giảm 42.665 ha, giảm 0,71% (1.840 tấn) so với cùng vụ năm 2019. Đã triển khai xây dựng 56 cánh đồng lớn với tổng diện tích 1.494,2 ha; năng suất bình quân 67,4tạ/ha, cao hơn so với đại trà 4,2 tạ/ha. Tổng diện tích chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây khác là 174,8 ha, cao hơn 20ha so với cùng vụ năm trước.

*Về chăn nuôi:* Số lượng trâu, bò tăng, giảm không đáng kể so với cùng kỳ. Riêng chăn nuôi heo bị ảnh hưởng do dịch tả lợn Châu Phi nên số lượng giảm còn 89,6% so với cùng kỳ 2019<sup>2</sup>. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm ước đạt 40.875 tấn, tương đương cùng kỳ năm trước. Toàn tỉnh hiện có 120 trang trại có chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, đạt tiêu chí trang trại. Các bệnh thông thường ở gia súc và gia cầm có xảy ra rải rác, nhỏ lẻ và đã được giám sát, phòng trị kịp thời.

*Về lâm nghiệp:* Diện tích trồng rừng tập trung đạt 6.513 ha, giảm 6,6% so với cùng kỳ năm 2019; sản lượng gỗ khai thác rừng trồng ước đạt 655.097 m<sup>3</sup>, giảm 16,3%; tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 51,55%, tăng 1,88%. Phát hiện 142 vụ vi phạm quy định quản lý bảo vệ rừng, tăng 53 vụ. Xảy ra 07 vụ cháy rừng với diện tích bị cháy là 7,35 ha.

*Thủy sản:* Sản lượng thủy sản đạt 144.728 tấn, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, thủy sản khai thác ước đạt 141.492 tấn, tăng 4,0%; sản lượng nuôi trồng 3.290 tấn, tăng 27,6% so cùng kỳ. Số lượng tàu thuyền cập

<sup>1</sup> Giá so sánh 2010

<sup>2</sup> Từ đầu năm đến cuối tháng 3/2020, trong tỉnh vẫn còn dịch tả lợn Châu Phi xảy ra tại 80 hộ, trên địa bàn 4 huyện: Nghĩa Hành, Sơn Tịnh, Sơn Tây và Sơn Hà.

cảng ước đạt 6.825 lượt, tăng 19% (1.097 lượt); sản lượng thủy sản cập cảng ước đạt 11.352 tấn, tăng 12,8% (1.295 tấn).

- **Về Chương trình xây dựng nông thôn mới:** Đến 30/6/2020, có 70/148 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; bình quân đạt 14,95 tiêu chí/xã, có 15 thôn được công nhận khu dân cư nông thôn kiểu mẫu.

- **Về thực hiện nhiệm vụ phát triển đô thị:** Trình Bộ Xây dựng xem xét thoả thuận đối với đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Quảng Ngãi đến năm 2040. Chỉ đạo tăng cường công tác quản lý quy hoạch kiến trúc công trình, cảnh quan đô thị và cấp Giấy phép xây dựng. Thực hiện tốt công tác quản lý khối lượng, chất lượng các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh. Rà soát, đánh giá toàn diện các dự án khu đô thị, khu dân cư đã cấp quyết định chủ trương đầu tư; kiên quyết xử lý, thu hồi các dự án chậm tiến độ kéo dài. Đến cuối tháng 6/2020, tỷ lệ hộ dân cư đô thị dùng nước sạch đạt 89% (kế hoạch năm: 89%); tỷ lệ cây xanh đô thị đạt 73% (kế hoạch năm: 73%); tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 23,19% (kế hoạch năm: 24,50%).

- **Phát triển Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp:** cấp phép đầu tư cho 11 dự án, tổng vốn đăng ký là 848 tỷ đồng; trong đó, có 01 dự án FDI với tổng vốn đăng ký là 20 triệu USD. Điều chỉnh 16 dự án, thu hồi 04 dự án. Hiện có 170 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi, giải quyết việc làm cho khoảng 50.400 lao động.

- **Thu, chi ngân sách:** Tổng thu ngân sách trên địa bàn 8.159 tỷ đồng, giảm 16% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 43,8% dự toán năm, trong đó, thu nội địa đạt 5.336 tỷ đồng, đạt 34,7% dự toán năm; thu hoạt động xuất nhập khẩu đạt 2.175, đạt 70% dự toán năm. Tổng chi ngân sách địa phương 7.363 tỷ đồng, đạt 47,04% dự toán năm.

- **Đầu tư phát triển:** Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển của tỉnh năm 2020 là 5.876,178 tỷ đồng. Trong đó: vốn ngân sách Trung ương là 1.838,728 tỷ đồng, vốn ngân sách địa phương là 4.037,45 tỷ đồng. Đến 30/6/2020, giải ngân đạt 1.618 tỷ đồng, đạt 27,5% kế hoạch vốn, trong đó, vốn ngân sách địa phương là 1.177 tỷ đồng (29% KH) và vốn ngân sách trung ương 441,029 tỷ đồng (24% KH).

- **Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; khuyến khích đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp**

**Hoạt động xúc tiến đầu tư:** Trong thời gian qua, trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, hoạt động xúc tiến đầu tư bị hạn chế do phải tuân thủ các biện pháp để ngăn chặn dịch bệnh.

**Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài (FDI):** Trong 6 tháng đầu năm 2020, đã cấp mới 01 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 20 triệu USD; điều chỉnh 07 dự án; vốn thực hiện ước đạt 195,4 triệu USD, tăng 1,7 lần so với cùng kỳ năm 2019.

*Tình hình đầu tư trong nước:* Cấp quyết định chủ trương đầu tư cho 48 dự án, giảm 04 dự án so với cùng kỳ năm 2019, tổng số vốn đăng ký 2.314 tỷ đồng (trừ các dự án bất động sản). Thu hồi 07 dự án với vốn đăng ký 157 tỷ đồng.

*Công tác quản lý, đăng ký doanh nghiệp:* Từ đầu năm đến 30/6/2020, có 367 hồ sơ đăng ký thành lập mới, giảm 19% so với cùng kỳ năm 2019; vốn đăng ký 1.672,01 tỷ đồng, giảm 66%; có 230 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 23%; có 50 doanh nghiệp giải thể tự nguyện, tăng 4%; có 104 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trở lại.

*- Quản lý tài nguyên và môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu:* Ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020-2024); Quyết định phê duyệt công trình, dự án thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Chấn chỉnh, xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất đai. Tiếp tục tăng cường công tác kiểm soát việc đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư; giám sát chặt chẽ hoạt động của các cơ sở, nhà máy có xả thải ra môi trường; công tác quản lý nhà nước về khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; giải quyết các vướng mắc liên quan đến quy hoạch khai thác khoáng sản đối với các mỏ cát đã tổ chức đấu giá thành.

#### **b) Lĩnh vực văn hóa, xã hội**

*- Giáo dục và đào tạo:* Thường xuyên theo dõi, chỉ đạo kịp thời công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trong ngành. Tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh ở các cấp học; chuẩn bị các điều kiện cần thiết thay sách giáo khoa lớp 1 từ năm học 2020-2021, các điều kiện cơ sở vật chất để phục vụ công tác thi THPT năm 2020 và tổ chức thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2020-2021, tổ chức cho học sinh đăng ký, tiếp nhận hồ sơ thi THPT và đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp năm 2020.

*- Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân:* Toàn ngành tập trung triển khai thực hiện nhiều biện pháp, kế hoạch theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Y tế và Ban chỉ đạo phòng, chống dịch Trung ương về phòng, chống, kiểm soát dịch bệnh Covid -19. Công tác phòng, chống dịch thực hiện theo nguyên tắc 4 tại chỗ, chuẩn bị sẵn sàng nguồn lực đảm bảo đáp ứng trong mọi tình huống dịch xảy ra. Trong 6 tháng đầu năm, giảm 5 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế do sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã, huyện, lũy kế có 153/173 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn, đạt tỷ lệ 88,44%; tăng số giường bệnh/vạn dân lên 30,70 giường; tăng số bác sĩ/vạn dân lên 7,45; tăng tỷ lệ người dân tham gia đóng bảo hiểm y tế lên 91,2%.

*- Lao động, Thương binh và Xã hội:* Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, trong 6 tháng đầu năm, số lao động được tư vấn, giới thiệu việc làm bằng hình thức trực tuyến thông qua website, trên mạng xã hội, các phương tiện thông tin đại chúng là 18.920 lượt người, trong đó số người có được việc làm là 3.228 người; giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 4.730 người. Giải quyết

việc làm mới và thêm việc làm cho khoảng 16.400 lao động; lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 19 lao động; tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị 4,2%. Tập trung tổ chức triển khai các chính sách hỗ trợ cho các đối tượng bị ảnh hưởng dịch Covid-19. Thực hiện tốt công tác quản lý, theo dõi, cấp giấy phép lao động nước ngoài đảm bảo theo chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Công tác đền ơn, đáp nghĩa, an sinh xã hội luôn được chú trọng quan tâm. Giải quyết cho 1.720 người hưởng các chính sách, chế độ ưu đãi người có công cách mạng.

- *Công tác dân tộc và miền núi* được các cấp ủy đảng, chính quyền quan tâm chỉ đạo thực hiện. Các chế độ, chính sách cho đồng bào dân tộc thiểu số được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Tập trung triển khai nhiều chương trình, kế hoạch nhằm nâng cao đời sống vật chất, văn hóa, xã hội, đặc biệt là công tác giảm nghèo. Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên vùng dân tộc thiểu số và miền núi cơ bản được ổn định.

#### - *Văn hóa, Thể thao và Du lịch*

*Các hoạt động văn hóa, văn nghệ:* Triển khai công tác tuyên truyền và tổ chức các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn và sự kiện lịch sử - chính trị - xã hội như: Mừng Đảng - mừng Xuân Canh Tý năm 2020; kỷ niệm 90 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2020); kỷ niệm 45 năm ngày Giải phóng tỉnh Quảng Ngãi (24/3/1975-24/3/2020)... Các hoạt động văn hóa, văn nghệ sau Tết Nguyên đán đều dừng, tạm hoãn hoặc hạn chế quy mô tổ chức trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19.

*Các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng* trong thời gian qua tạm dừng tổ chức để đảm bảo công tác phòng, chống dịch Covid-19. Hiện đang triển khai kế hoạch để chuẩn bị tổ chức các giải thể thao đã tạm hoãn. Tham gia giải Vô địch Việt dã toàn quốc leo núi Bà Rá lần thứ 26, kết quả đạt 01 huy chương Đồng đồng đội nữ và đạt giải Nhì toàn đoàn.

*Về du lịch:* Trong 6 tháng đầu năm, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, lượng khách và doanh thu ngành du lịch sụt giảm nghiêm trọng. Lượng khách đến tham quan tại tỉnh đạt 277.500 lượt người, giảm 54% so với cùng kỳ 2019; tổng doanh thu ước đạt 350 tỷ đồng, giảm 40%.

Tăng cường đẩy mạnh công tác quảng bá xúc tiến du lịch. Tiến hành khảo sát một số điểm du lịch trên địa bàn tỉnh; triển khai một số biện pháp kích cầu, khôi phục thị trường du lịch hậu dịch Covid-19.

- *Thông tin, truyền thông và Phát thanh truyền hình:* Công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước được duy trì thường xuyên, tập trung vào công tác chuẩn bị Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Tuyên truyền công tác cải cách hành chính; phản ánh tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh. Tăng cường tuyên truyền, thông tin kịp thời, chính xác về tình hình dịch bệnh Covid-19, gắn với phổ biến kiến thức khoa giáo và cách phòng, chống

dịch bệnh. Xây dựng và vận hành fanpage Thông tin đối ngoại Quảng Ngãi.

- **Khoa học và Công nghệ:** Thực hiện tốt các nhiệm vụ quản lý nhà nước về an toàn bức xạ, quản lý công nghệ, sở hữu trí tuệ phát sinh đảm bảo đúng quy định, đúng thời gian và đáp ứng sự hài lòng của người dân. Chỉ đạo đẩy mạnh hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh. Tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng về trồng trọt, chăn nuôi và công nghệ sinh học đảm bảo tiến độ, khối lượng, chất lượng theo đề cương được duyệt.

### c) Lĩnh vực nội chính, tổ chức nhà nước và quốc phòng, an ninh

- **Công tác thanh tra, khiếu nại, tố cáo:** Toàn ngành Thanh tra tỉnh đã thực hiện 321 cuộc thanh tra, kiểm tra tại 1.047 đơn vị, phát hiện 321 đơn vị có sai phạm, với tổng số tiền 4.811,32 triệu đồng và 89.101,1m<sup>2</sup> đất cùng nhiều sai phạm khác. Qua thanh tra đã kiến nghị thu hồi nộp ngân sách nhà nước 1.759,71 triệu đồng và 36.588,3m<sup>2</sup> đất, kiến nghị xử lý khác 3051,61 triệu đồng và 52.512,8m<sup>2</sup> đất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoàn thiện 01 cơ chế, chính sách, ban hành 259 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với tổng số tiền 1.728,89 triệu đồng cùng nhiều sai phạm khác. Tiếp tục xử lý trùng lặp, chồng chéo trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, nhất là thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp.

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo ngày càng đi vào nề nếp. Các cơ quan hành chính trong tỉnh tiếp 2.244 lượt/2.633 người của 1.828 vụ việc; tiếp nhận, xử lý 3.060 đơn; đã giải quyết 1.004/1.197 vụ khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền, đạt tỷ lệ 83,9%.

- **Công tác tư pháp:** Đã thẩm định 23 lượt dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; tự kiểm tra 10 văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh; kiểm tra 37 văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi đến sau khi ban hành. Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho 3.323 trường hợp, hồ sơ cấp phiếu lý lịch tư pháp đúng hạn đạt tỷ lệ 97,8%; thực hiện 136 vụ việc trợ giúp pháp lý liên quan đến các lĩnh vực hình sự, dân sự, pháp luật ưu đãi người có công cách mạng, hành chính khiếu nại, đất đai và một số lĩnh vực khác.

- **Công tác nội vụ:** Tiếp tục củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy chính quyền các cấp. Thực hiện sắp xếp cơ cấu tổ chức bên trong của một số cơ quan, đơn vị; sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo quy định. Đề nghị Bộ Nội vụ bổ sung 28 biên chế công chức khối Nhà nước năm 2020 cho tỉnh và đề nghị Ban Tổ chức Trung ương bổ sung 29 biên chế công chức khối Đảng năm 2020 cho Tỉnh ủy Quảng Ngãi để thực hiện chính quyền một cấp huyện đảo Lý Sơn. Điều chỉnh giảm 47 biên chế công chức của các huyện và tiếp tục đề nghị Bộ Nội vụ quyết định điều chỉnh giảm 37 biên chế công chức của các huyện còn lại do thực hiện hợp nhất các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện với cơ quan tham mưu, giúp việc thuộc Huyện ủy.

- **Công tác ngoại vụ:** Tiếp và làm việc với 02 đoàn khách ngoại giao đến

thăm, làm việc tại tỉnh. Hướng dẫn, quản lý 15 đoàn vào với 34 lượt người khách nước ngoài đến thăm, làm việc, hợp tác đầu tư, viện trợ nhân đạo và hỗ trợ phát triển. Tổng giá trị viện trợ phi Chính phủ nước ngoài đạt gần 44,5 tỷ đồng với 35 chương trình, dự án thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau.

Thực hiện tốt công tác bảo hộ ngư dân, tàu thuyền trên địa bàn tỉnh. Từ đầu năm đến nay, có 02 tàu cá bị tàu Trung Quốc tông chìm, ngăn cản, lấy tài sản; phối hợp xác minh trường hợp tàu cá bị Malaysia bắt giữ; đưa 05 ngư dân về nước an toàn và hỗ trợ ngư dân nhận lại tiền đặt cọc vào Quỹ Bảo hộ công dân. Tính đến thời điểm hiện tại, toàn tỉnh còn 27 ngư dân bị các nước bắt giữ<sup>3</sup>, hiện đang tiếp tục phối hợp đưa ngư dân về nước.

- **Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội** trên địa bàn tỉnh được giữ vững, ổn định. Công tác tuyên quân được triển khai thực hiện tốt, đạt 100% chỉ tiêu được giao. Trong 6 tháng đầu năm 2020, toàn tỉnh đã điều tra, khám phá 192/233 vụ vi phạm pháp luật về trật tự xã hội, đạt tỷ lệ 82,4%. Trong công tác phòng, chống dịch Covid-19, thành lập 07 chốt kiểm tra y tế trên các tuyến đường bộ dẫn vào địa bàn tỉnh; giải quyết, xử lý 06 vụ việc vi phạm về biện pháp cách ly, giãn cách xã hội.

## 2. Một số tồn tại, hạn chế

### a) Về lĩnh vực kinh tế

- GRDP 6 tháng đầu năm 2020 tăng rất thấp so cùng kỳ năm trước; tăng trưởng ở hầu hết các ngành bị chậm lại, thậm chí có ngành, lĩnh vực bị suy giảm, trong đó các ngành thuộc khu vực dịch vụ chịu tác động mạnh nhất, dẫn đến khu vực này tăng trưởng âm.

- Sản xuất công nghiệp mặc dù duy trì được sự phát triển nhưng thấp so với mục tiêu đề ra. Đa số các doanh nghiệp trong tỉnh phải thực hiện cắt giảm quy mô sản xuất kinh doanh, sản xuất cầm chừng để giữ lao động; ngành công nghiệp thiếu hụt nguyên vật liệu đầu vào, tiêu thụ hàng hóa chậm, hàng tồn đọng nhiều không xuất khẩu được, phát sinh chi phí để duy trì bảo quản kho thành phẩm.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chưa đạt so với kế hoạch được giao và thấp so với cùng kỳ. Hầu hết các khoản thu, sắc thuế đều đạt thấp so tiến độ dự toán tỉnh giao và thấp so cùng kỳ.

- Sản xuất nông nghiệp vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ, thiếu ổn định do tác động của thời tiết, dịch bệnh và giá cả thị trường. Ngành chăn nuôi các tháng đầu năm 2020 không được thuận lợi, dịch tả lợn Châu Phi mặc dù đã được khống chế nhưng giá mua con giống cao và nguồn cung con giống hạn chế, người chăn nuôi e ngại tăng đàn. Tình trạng khai thác gỗ, phá rừng, lấn chiếm đất rừng phòng hộ trái phép và tình hình mua bán, vận chuyển lâm sản trái pháp luật vẫn còn xảy ra.

<sup>3</sup> Trong đó, Papua New Guinea: 01, Malaysia: 11, Indonesia: 15.

- Chất lượng cải thiện môi trường đầu tư một số mặt còn hạn chế, một số kiến nghị của doanh nghiệp chưa được giải quyết dứt điểm. Số lượng dự án được cấp phép hoàn thành đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh còn thấp. Số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, giải thể tăng so với cùng kỳ.

- Quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực còn bất cập, nhất là về quy hoạch, đất đai, tài nguyên, khoáng sản. Tình trạng khai thác trái phép một số loại khoáng sản đã được chấn chỉnh nhưng chưa được đẩy lùi triệt để như đất, cát, sỏi... Vấn đề vệ sinh môi trường liên quan đến vận chuyển, xử lý rác thải ở một số địa phương chưa được giải quyết dứt điểm; tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến đất đai, ô nhiễm môi trường còn diễn biến phức tạp.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng mặc dù đã được tập trung chỉ đạo, nhưng vẫn còn gặp nhiều bất cập, khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án, nhất là các dự án trọng điểm. Tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công trong 6 tháng đầu năm đạt thấp.

#### **b) Về lĩnh vực văn hóa, xã hội**

- Công tác quản lý chất lượng, kiểm tra, giám sát ở một số cơ sở giáo dục chưa được coi trọng đúng mức. Nguồn lực đầu tư cho giáo dục dù đã được quan tâm nhưng vẫn chưa đáp ứng đủ yêu cầu thực tế tại địa phương, vẫn còn nhiều cơ sở trường, lớp học đang xuống cấp, đặc biệt là ở khu vực miền núi, vùng khó khăn. Công tác phân luồng cho học sinh có cải thiện đáng kể so với các năm trước, tuy nhiên, tỉ lệ vẫn còn thấp.

- Chất lượng các dịch vụ khám, chữa bệnh chưa thật sự đáp ứng đầy đủ nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của người dân. Tình trạng quá tải ở một số bệnh viện tuyến tỉnh vẫn còn cao. Nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao vẫn còn thiếu so với nhu cầu, nhất là tại tuyến huyện. Điều kiện chăm sóc y tế cho người nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn.

- Dưới tác động của dịch bệnh Covid-19, người lao động tạm ngừng việc, mất việc làm tăng cao; công tác tư vấn, giới thiệu việc làm cho học sinh, sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp theo cam kết với doanh nghiệp cũng chậm tiến độ do doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động hoặc giảm số lượng người lao động, ... Các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp nhiều khó khăn hơn, có nguy cơ tái nghèo cao và tăng tỷ lệ hộ nghèo trong thời gian tới.

- Dịch Covid-19 đã tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống xã hội, trong đó việc triển khai các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao hầu hết đều bị dừng/tạm hoãn hoặc hạn chế quy mô tổ chức. Do vậy, việc thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn, khó đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra.

#### **c) Lĩnh vực nội chính và quốc phòng, an ninh**

- Chất lượng kết luận thanh tra của một số đơn vị còn thấp; việc chủ động thanh tra khi phát hiện dấu hiệu vi phạm của các cơ quan Thanh tra còn hạn chế.



Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo vẫn còn chậm, nhiều vụ giải quyết trễ hạn theo luật định; tỷ lệ giải quyết khiếu nại, tố cáo trong 6 tháng đầu chưa đạt yêu cầu.

- Chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị sau khi hợp nhất chưa được Trung ương quy định thống nhất; cơ chế, chính sách giữa khối Đảng và Khối Nhà nước sau khi thực hiện hợp nhất vẫn chưa được quy định cụ thể, ảnh hưởng đến quá trình hợp nhất các cơ quan, đơn vị theo Kế hoạch. Việc bố trí biên chế hành chính để thay thế biên chế sự nghiệp đối với các cơ quan hành chính gặp khó khăn.

- Tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến vấn đề đất đai, bồi thường, giải phóng mặt bằng, ô nhiễm môi trường còn diễn biến phức tạp, kéo dài ở một số địa phương. Tội phạm lợi dụng công nghệ cao gia tăng, chủ yếu là sử dụng các trang mạng xã hội để lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tình hình tội phạm liên quan đến “tín dụng đen” vẫn còn tiềm ẩn phức tạp, tội phạm trộm cắp tài sản còn nhiều.

### **3.. Nguyên nhân**

#### **a) Nguyên nhân khách quan**

- Kinh tế - xã hội của tỉnh những tháng đầu năm 2020 bị tác động rất lớn từ dịch bệnh Covid-19 và giá dầu thô giảm mạnh, làm tăng trưởng ở hầu hết các ngành bị chậm lại, thậm chí có ngành, lĩnh vực bị suy giảm.

- Nhiều dự án vướng bồi thường, giải phóng mặt bằng chưa được giải quyết dứt điểm dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện. Bên cạnh đó, tiến độ thực hiện và giải ngân của các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh trong những tháng đầu năm 2020 bị ảnh hưởng do phải tuân thủ các biện pháp để ngăn chặn dịch bệnh Covid-19.

- Do bị tạm ngưng nhập cảnh nên số lượng lớn người lao động, chuyên gia nước ngoài không thể trở lại làm việc tại các doanh nghiệp, dự án; vì vậy hoạt động của một số nhà máy sản xuất bị trì trệ, việc thi công các dự án bị gián đoạn, chậm tiến độ đề ra, gây thiệt hại cho các doanh nghiệp.

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao để đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội.

- Hệ thống pháp luật, các quy định, hướng dẫn của Trung ương, của Chính phủ quy định về tổ chức, bộ máy, biên chế của các cơ quan, đơn vị chưa được ban hành mới đồng bộ, kịp thời ảnh hưởng không nhỏ đến công tác triển khai thực hiện.

- Việc thực hiện Nghị quyết số 867/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Quảng Ngãi dẫn đến khó khăn, vướng mắc nhất định trong quá trình thực hiện một số chính sách.

- Việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng

Chính phủ phát sinh những khó khăn, vướng mắc trong việc rà soát, xác định đối tượng, xác định thời gian chi trả chưa được cấp thẩm quyền giải đáp cụ thể bằng văn bản nên khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Từ đầu năm đến nay thời tiết khô hạn làm lượng nước về các hồ thủy điện trên địa bàn giảm so cùng kỳ. Tình hình nắng nóng kéo dài, nhiều nơi thiếu nước sinh hoạt và sản xuất làm ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống và sản xuất của người dân.

#### b) Nguyên nhân chủ quan

Ngoài những yếu tố khách quan nêu trên thì những tồn tại, hạn chế chưa được khắc phục từ một số nguyên nhân chủ quan như: Việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ ở các cấp, các ngành có mặt chưa theo kịp với yêu cầu thực tiễn; sự trì trệ, thiếu tinh thần trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức vẫn chưa khắc phục triệt để; một số đơn vị vẫn còn tình trạng không sát công việc, chất lượng tham mưu, đề xuất thấp, chưa kịp thời. Tinh thần, trách nhiệm của một số cán bộ lãnh đạo, nhất là người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trong chỉ đạo điều hành, đặc biệt chỉ đạo xử lý một số vấn đề tồn tại, yếu kém chưa kịp thời, thiếu tập trung, kiên quyết. Sự phối hợp giữa các sở, ngành và địa phương trong triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao chưa đồng bộ, chặt chẽ. Năng lực quản lý, điều hành của một số chủ đầu tư, ban quản lý dự án, nhất là ở cấp huyện, cấp xã chưa ngang tầm với nhiệm vụ được giao.

## II. DỰ BÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ III, QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2020

Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 của tỉnh *chịu sự tác động mạnh mẽ của dịch bệnh Covid-19 (bùng phát dịch lần 1 và lần 2)*, giá dầu giảm mạnh, một số chính sách mới của Chính phủ ... Trong đó, ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ triển khai các dự án đầu tư, thu ngân sách, các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch, xuất nhập khẩu, một số doanh nghiệp buộc thu hẹp sản xuất, cắt giảm lao động, hoạt động cầm chừng hoặc tạm ngừng sản xuất kinh doanh.

Dựa trên kết quả sơ bộ về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong 06 tháng đầu năm 2020; báo cáo, đánh giá của các ngành, đơn vị, xây dựng **03 kịch bản tăng trưởng kinh tế của tỉnh năm 2020** như sau:

\* **Kịch bản 1:** Dịch Covid-19 bùng phát lần 2 cơ bản được khống chế trong quý III/2020 (trên phạm vi toàn quốc). Trên cơ sở kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong 06 tháng đầu năm 2020, dự kiến sản lượng dầu cả năm ước đạt 5,985 triệu tấn; thép 3,0 triệu tấn. Khu vực dịch vụ dự kiến tăng 1,0%: để đạt được mức tăng 2,0% cả năm 2020, 06 tháng cuối năm 2020 khu vực dịch vụ phải tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2019; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ tăng 1,44%, trong đó, lâm nghiệp chỉ

bằng 85% so với năm 2019.

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Nghị quyết 20/2019/NQ -HĐND <sup>4</sup>	ƯTH 2020
<b>A</b>	<b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>			
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân	%	7,5 – 8,5%	2,55
2	GRDP bình quân đầu người	USD/ người	3.053	2.913
3	Cơ cấu kinh tế			
	- Công nghiệp – Xây dựng	%	54 – 55%	52,16
	- Dịch vụ	%	29 – 30%	29,60
	- Nông, lâm, thủy sản	%	16 – 17%	18,24

Với Kịch bản trên, dự kiến tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2020 đạt 2,55%, không đạt kế hoạch đề ra (Kế hoạch: tăng từ 7,5 – 8,5%).

\* **Kịch bản 2:** Dịch Covid-19 bùng phát lần 2 cơ bản được khống chế trong quý III/2020 (trên phạm vi toàn quốc). Trên cơ sở kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong 06 tháng đầu năm 2020, dự kiến sản lượng dầu cả năm ước đạt 5,985 triệu tấn; thép khoảng 2,7 triệu tấn; dịch vụ cả năm 2020 tăng trưởng âm, chỉ bằng 96% so với 2019; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ tăng 1,44%, trong đó, lâm nghiệp chỉ bằng 85% so với năm 2019.

- Năm 2020, là năm Nhà máy lọc dầu Dung Quất thực hiện công tác bảo dưỡng định kỳ trong khoảng 50 ngày; thêm vào đó, do giá dầu thô sụt giảm kéo dài làm giá sản phẩm xăng dầu giảm theo; ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 cũng làm giảm nhu cầu thị trường. Dự kiến sản lượng ước đạt 5,985 triệu tấn<sup>5</sup>, thấp hơn so với kế hoạch (Kế hoạch 6,05 triệu tấn).

- Sản lượng thép kế hoạch năm 2020 dự kiến đạt 3,5 triệu tấn, tuy nhiên, theo báo cáo của Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất, hiện nay do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, dẫn đến kéo dài thời gian nhập cảnh của các chuyên gia, người lao động nước ngoài và một số không nhập cảnh được để thực hiện công việc lắp đặt, máy móc thiết bị và vận hành, chạy thử dây chuyền sản xuất (các dây chuyền với tổng sản lượng 2 triệu tấn) nên tiến độ dự án kéo dài thêm 4-6 tháng, dự kiến hoàn thành cuối năm 2020. Do vậy, trong Kịch bản 2, dự kiến khả năng đưa dây chuyền 2 triệu tấn vào hoạt động trong quý IV/2020, dự ước tổng sản lượng của nhà máy trong năm 2020 đạt 2,7 triệu tấn<sup>6</sup>.

<sup>4</sup> Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020.

<sup>5</sup> Sản lượng lọc dầu dự ước có tăng lên so với dự ước sản lượng trong cuối tháng 7 (5,936 triệu tấn).

<sup>6</sup> Số liệu do Sở Công Thương tổng hợp, dự báo.

- Riêng khu vực dịch vụ, chịu tác động rất lớn do dịch bệnh Covid-19; các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch trong 06 tháng đầu năm đều giảm, tăng trưởng âm so với cùng kỳ 2019. Dự kiến cả năm 2020 tăng trưởng âm, chỉ bằng 96% so với 2019 (kế hoạch tăng 8%)<sup>7</sup>.

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Nghị quyết 20/2019/NQ -HĐND	ƯTH 2020
<b>A</b>	<b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>			
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân	%	7,5 – 8,5%	0,14
2	GRDP bình quân đầu người	USD/ người	3.053	2.839
3	Cơ cấu kinh tế			
	- Công nghiệp – Xây dựng	%	54 – 55%	52,42
	- Dịch vụ	%	29 – 30%	28,87
	- Nông, lâm, thủy sản	%	16 – 17%	18,71

Với Kịch bản trên, dự kiến tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2020 chỉ đạt 0,14%, không đạt kế hoạch đề ra (Kế hoạch: tăng từ 7,5 – 8,5%).

\* **Kịch bản 3:** Dịch Covid-19 bùng phát lần 2 cơ bản được khống chế trong đầu quý IV/2020 (trên phạm vi toàn quốc). Trên cơ sở kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong 06 tháng đầu năm 2020, dự kiến sản lượng dầu cả năm ước đạt 5,85 triệu tấn; thép khoảng 2,4 triệu tấn; dịch vụ tăng trưởng âm, chỉ bằng 94% so với 2019; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ tăng 1,44%, trong đó, lâm nghiệp chỉ bằng 85% so với năm 2019.

- Với đợt dịch Covid-19 lần 2, sẽ ảnh hưởng đến công tác bảo dưỡng định kỳ của Nhà máy lọc dầu Dung Quất; giá dầu thô vẫn ở mức thấp; ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 cũng làm giảm nhu cầu thị trường. Dự kiến sản lượng ước đạt khoảng 5,85 triệu tấn.

- Trong Kịch bản 3, dự kiến khả năng đưa các dây chuyền 2 triệu tấn vào hoạt động trong cuối quý IV/2020, dự ước tổng sản lượng của nhà máy thép Hòa Phát Dung Quất trong năm 2020 đạt 2,4 triệu tấn.

- Khu vực dịch vụ, tiếp tục chịu tác động lớn do đợt bùng phát dịch bệnh Covid-19 lần 2; các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch trong 06 tháng đầu năm đều giảm, tăng trưởng âm so với 06 tháng cùng kỳ 2019. Dự kiến cả năm 2020 tăng trưởng âm, chỉ bằng 94% so với năm 2019 (kế hoạch tăng 8%).

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Nghị quyết 20/2019/NQ -HĐND	ƯTH 2020
----	------------------	-----	-----------------------------------	-------------

<sup>7</sup> Nếu so với Kế hoạch năm 2020 thì dịch vụ giảm đến 12% so với kỳ vọng.

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Nghị quyết 20/2019/NQ -HĐND	ƯTH 2020
A	<b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>			
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân	%	7,5 – 8,5%	Bằng 98,01% so với 2019
2	GRDP bình quân đầu người	USD/ người	3.053	2.778
3	Cơ cấu kinh tế			
	- Công nghiệp – Xây dựng	%	54 – 55%	51,98
	- Dịch vụ	%	29 – 30%	28,89
	- Nông, lâm, thủy sản	%	16 – 17%	19,12

Với Kịch bản trên, dự kiến tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2020 chỉ bằng 98,01% so với năm 2019 (tăng trưởng âm).

Với những diễn biến của tình hình dịch Covid-19 đang diễn ra và trên cơ sở thu thập số liệu, thông tin của các cơ quan, đơn vị liên quan, đề xuất sử dụng Kịch bản 2 để đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020.

**Tóm lại:** Trong năm 2020, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh tuy bị ảnh hưởng, tác động do dịch Covid-19, nhưng đạt được một số kết quả nhất định: tổng sản phẩm GRDP tăng (0,14%); giá trị sản xuất công nghiệp tăng, nhất là giá trị công nghiệp ngoài dàu; giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng; từng bước hình thành các khu vực chuyên canh sản phẩm nông sản sạch, theo hướng hữu cơ và theo tiêu chuẩn VietGap; dịch tả lợn Châu Phi được kiểm soát tốt; kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng tốt. Bên cạnh đó, các chế độ, chính sách về an sinh xã hội luôn được các ngành, các cấp chú trọng thực hiện và triển khai thực hiện sớm các chính sách hỗ trợ của Chính phủ cho các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Công tác phòng, chống dịch Covid-19 được thực hiện quyết liệt; công tác kiểm tra, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, khám chữa bệnh cho Nhân dân được chủ động chuẩn bị và thực hiện tốt. Cải cách thủ tục hành chính được thực hiện mạnh mẽ, kỷ luật; kỷ cương hành chính được chú trọng. An ninh chính trị được giữ vững, trật tự, an toàn xã hội được duy trì ổn định.

Bên cạnh đó, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh cũng gặp không ít khó khăn, thách thức: Kinh tế tuy có tăng trưởng nhưng tốc độ tăng trưởng thấp do bị tác động rất lớn từ dịch bệnh Covid-19 và giá dầu thô giảm mạnh, làm tăng trưởng ở hầu hết các ngành bị chậm lại, thậm chí có ngành, lĩnh vực bị suy giảm; sản xuất công nghiệp tuy duy trì được sự phát triển nhưng còn thấp so với mục tiêu đề ra; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chưa đạt so

với kế hoạch được giao và thấp so với cùng kỳ; sản lượng gỗ khai thác, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải, thu hút các dự án đầu tư, số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giảm so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lễ và dịch vụ vui chơi, giải trí bị ảnh hưởng nặng nề. Tình hình doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh và giải thể còn nhiều do chưa tìm kiếm được cơ hội đầu tư. Hoạt động của các nhà máy sản xuất bị trì trệ, việc thi công các dự án bị gián đoạn, chậm tiến độ đề ra do số lượng lớn người lao động, chuyên gia nước ngoài chưa thể nhập cảnh...

(Có biểu số liệu cập nhật, rà soát tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 của tỉnh Quảng Ngãi kèm theo)

### **III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC GÓI HỖ TRỢ**

#### **1. Kết quả thực hiện gói hỗ trợ của Trung ương**

Tính đến ngày 25/8/2020: Quảng Ngãi đã phê duyệt tổng cộng 248.490 đối tượng, với tổng kinh phí phê duyệt hỗ trợ là 258.233 triệu đồng; đã bố trí nguồn kinh phí hỗ trợ cho 248.056 đối tượng, với kinh phí là 257.613 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 99,76% trên tổng kinh phí đã phê duyệt; các địa phương đã tổ chức chi trả cho khoảng 240.107 đối tượng, với kinh phí đã chi trả khoảng 250.798 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 97,35% trên tổng kinh phí đã phê duyệt.

#### **2. Đánh giá việc tổ chức triển khai và rà soát, xác định các đối tượng nhận hỗ trợ**

Việc tổ chức triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ người dân do ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh luôn được sự quan tâm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh; sự tham gia, phối hợp của các sở, ban ngành từ tỉnh đến cơ sở và các địa phương. Đã ban hành kịp thời các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện, qua đó tạo sự đồng bộ, thống nhất trong tổ chức thực hiện. Đã tổ chức tương đối tốt công tác phổ biến, tuyên truyền chính sách đến với người dân và doanh nghiệp; đã đăng tải và thường xuyên cập nhật kịp thời các văn bản, nội dung liên quan trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh và của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; thiết lập đường dây nóng để hướng dẫn, giải đáp những khó khăn, vướng mắc của người dân và các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện. Đã tổ chức các Đoàn kiểm tra tại các địa phương. UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động triển khai thực hiện, với sự tham gia vào cuộc của cả hệ thống chính trị ở địa phương. Các cơ quan, đơn vị, chính quyền các cấp đã tích cực chung tay trong việc triển khai rà soát, thống kê, lập danh sách các nhóm đối tượng; chế độ niêm yết các văn bản, thủ tục và danh sách các nhóm đối tượng được thực hiện công khai, minh bạch tại các xã, phường, thị trấn.

#### **3. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

- Đây là chính sách đặc thù do dịch bệnh, có một số nội dung chưa rõ

nên trong quá trình tổ chức thực hiện có lúc, có nơi còn lúng túng, chậm triển khai. Bên cạnh đó, các phát sinh, khó khăn, vướng mắc trong việc rà soát đối tượng, xác định đối tượng, xác định thời gian chi trả cho đối tượng đối với một số trường hợp nhưng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội chậm giải đáp bằng văn bản nên gây khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện<sup>8</sup>.

- Các nhóm đối tượng người có công, bảo trợ xã hội, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đã có danh sách quản lý cụ thể, song một số địa phương triển khai công tác rà soát, thẩm định, lập danh sách đối tượng còn chậm, còn thiếu sót, phải thực hiện bổ sung, điều chỉnh nhiều lần, dẫn đến kéo dài thời gian, chậm tiến độ thực hiện.

- Việc rà soát, xác định đối tượng là NLD tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không lương; Hộ kinh doanh; NLD bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp; NLD không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm; NSDLĐ vay vốn để trả lương ngừng việc đối với người lao động, hầu hết các địa phương đều lúng túng, nhất là đối với cấp xã.

- Quyết định số 15/2020/TT-TTg chưa quy định đối với một số thủ tục, mà qua thực tiễn triển khai phải thực hiện để đảm bảo theo qui định, như: Quyết định bố trí nguồn kinh phí hỗ trợ của UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố, là một trong những nguyên nhân dẫn đến một số địa phương tổ chức chi trả chậm cho đối tượng so với thời gian quy định.

- Một số địa phương, UBND tỉnh đã bố trí nguồn kinh phí thực hiện, tuy nhiên, việc triển khai tổ chức chi trả cho các đối tượng còn chậm, một phần là do khó khăn trong bố trí kinh phí dự phòng chi của địa phương.

#### IV. KIẾN NGHỊ

Để thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ năm 2020, tỉnh Quảng Ngãi có một số kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ban ngành Trung ương như sau:

- Đề nghị Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành liên quan tạo điều kiện thuận lợi trong thực hiện thủ tục nhập cảnh cho các chuyên gia, lao động nước ngoài làm việc cho các dự án, công trình, doanh nghiệp lớn, trọng điểm, cấp thiết, trong đó có dự án thép Hòa Phát và Nhà máy lọc dầu Dung Quất tại Khu Kinh tế Dung Quất.

- Đề nghị Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ban ngành Trung ương khẩn trương rà soát, khắc phục sự chòng chéo quy định trong các văn bản pháp luật, tháo gỡ các nút thắt, điểm nghẽn để nắm bắt các cơ hội thu hút đầu tư đối với các tập đoàn lớn ở các nước tiên tiến, đặc biệt là xu hướng dịch chuyển dòng vốn

<sup>8</sup> Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Quảng Ngãi đã có Công văn số 1430/SLĐTBXH-VP ngày 05/6/2020, Công văn số 1036/SLĐTBXH-VP ngày 23/4/2020 và Công văn số 1076/SLĐTBXH-VP ngày 28/4/2020 về việc báo cáo một số phát sinh, vướng mắc khi triển khai thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP, Quyết định 15/2020/QĐ-TTg gửi Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội).



đầu tư ra khỏi Trung Quốc, trong đó Đông Nam Á là một trong những thị trường được tính đến đầu tiên và Việt Nam nằm trong số đó.

- Đề nghị Bộ Công Thương tiếp tục quan tâm, hỗ trợ kết nối thị trường tiêu thụ mặt hàng nông sản xuất khẩu, giảm bớt sự bấp bênh do phụ thuộc vào một thị trường; chủ động, can thiệp vào hệ thống các chuỗi cung ứng, các doanh nghiệp Logistics, các hiệp hội, tập đoàn bán lẻ... hỗ trợ thu mua, bảo quản, tiêu thụ nông sản nói chung; đồng thời chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan hướng dẫn, định hướng, vận động tiêu dùng nội địa nhằm hỗ trợ cho bà con nông dân tiêu thụ sản phẩm.

- Đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần cụ thể hóa chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp để có giải pháp hạ lãi suất, có cơ chế bù lãi cho các ngân hàng thương mại hoặc nói tăng trưởng tín dụng (có kiểm soát đúng mức) để các ngân hàng tìm nguồn bù lại khoản đã hỗ trợ doanh nghiệp. Các giải pháp cần rõ ràng, cụ thể và phù hợp tình hình thực tế để doanh nghiệp cảm thấy an tâm. Các ngân hàng thương mại cần giảm thiểu thủ tục không cần thiết và minh bạch, nhất quán quy trình thực hiện.

- Đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức rà soát, trình Chính phủ sớm sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 42/NQ-CP và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg cho phù hợp với tình hình hiện nay, như: Điều chỉnh nói điều kiện vay vốn đối với người sử dụng lao động vay vốn để trả lương cho người lao động; bổ sung một số đối tượng hưởng trợ cấp: Giáo viên mầm non tư thực không có giao kết hợp đồng bị mất việc làm; hộ kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ chưa đăng ký kinh doanh; người lao động tạm hoãn, nghỉ việc tại các đơn vị không phải là doanh nghiệp, như hợp tác xã, hộ kinh doanh,...

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Thống kê tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các P.N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, THh263.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tăng Bính**







## PHỤ LỤC 2\_NN: SỐ LƯỢNG ĐÀU CON VẬT NUÔI CHỦ YẾU

Đơn vị tính: Trâu, Bò, Lợn: Con; Gia cầm: Nghìn con

Sản phẩm	Mã số	Năm 2019					Năm 2020				So sánh 2020/2019 (%)			
		Thời điểm 01/1	Thời điểm 01/4	Thời điểm 01/7	Thời điểm 01/10	Thời điểm 01/01	Thời điểm 01/4	Thời điểm 01/7	Thời điểm 01/10	Thời điểm 01/4	Thời điểm 01/7	Thời điểm 01/10	Thời điểm 01/01	
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
<b>I. Số lượng đầu con vật nuôi</b>														
Trâu	01	70.268	70.736	70.028	70.285	69.143	69.568	69.495	70.000	98,4	98,3	99,2	99,6	
Bò	02	278.676	278.740	277.547	279.098	277.333	279.003	279.854	282.151	99,5	100,1	100,8	101,1	
Lợn (Không bao gồm lợn con chưa tách mẹ)														
	03	419.345	410.519	361.987	338.681	370.685	367.935	370.241	385.000	88,4	89,6	102,3	113,7	
Gia cầm														
	04	5.113,9	5.137,4	5.126,6	5.277,5	5.507,8	5.648,8	5.598,4	5.553,7	107,7	110,0	109,2	105,2	
Trong đó: + Gà														
	05	3.761,2	3.820,3	3.850,4	4.052,6	4.198,6	4.290,3	4.299,3	4.300,0	111,6	112,3	111,7	106,1	
+ Vịt, ngan, ngỗng														
	06	1.114,2	1.074,3	1.072,1	1.020,8	1.102,7	1.152,0	1.109,5	1.111,5	99,0	107,2	103,5	108,9	

















## PHỤ LỤC 5\_NN: SẢN PHẨM THỦY SẢN CHỦ YẾU

Đơn vị tính: Nghìn tấn

Sản phẩm	Mã số	Thực hiện 2019							Ước thực hiện 2020						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng sản lượng (1+2)	01	61.221,7	77.397,2	138.618,8	73.523,6	212.142,5	42.551,4	254.693,9	64.193,4	80.589,3	144.782,8	82.762,8	227.545,6	46.428,0	273.973,5
1. Sản lượng nuôi trồng	02	923,5	1.655,6	2.579,1	1.385,6	3.964,7	3.310,3	7.275,0	1.238,5	2.051,9	3.290,4	1.479,0	4.769,4	3.569,6	8.338,9
Trong đó: + Cá tra	03														
+ Tôm sú	04	4,2	53,9	58,1	17,9	76,0	52,0	128,0	4,4	20,4	24,8	14,5	39,3	38,8	78,1
+ Tôm thẻ chân trắng	05	623,6	1.432,4	2.056,0	928,7	2.984,7	2.087,3	5.072,0	688,1	1.644,2	2.332,3	955,5	3.287,8	2.198,7	5.486,5
2. Sản lượng khai thác	06	60.298,2	75.741,5	136.039,7	72.138,0	208.177,7	39.241,2	247.418,9	62.954,9	78.537,5	141.492,4	81.283,8	222.776,2	42.858,4	265.634,6
Trong đó: + Khai thác biển	07	60.147,8	75.630,6	135.578,4	71.950,1	207.728,4	39.014,5	246.742,9	62.738,9	78.387,3	141.126,1	81.049,8	222.175,9	42.572,9	264.748,8

TỈNH, TP: QUẢNG NGÃI

PHỤ LỤC 6\_CN: CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP) CÁC QUÝ NĂM 2020

*Đơn vị tính: %*

Mã ngành	Tên ngành	Quý I	Quý II	6 tháng	Ước quý III	9 tháng	Ước quý IV	Ước năm 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7
0	Toàn ngành công nghiệp	103,64	107,59	105,55	76,07	94,91	123,45	102,60
B	Khai khoáng	145,13	129,49	136,42	169,07	139,06	158,24	144,09
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	104,20	107,88	105,97	75,15	94,66	123,10	102,31
D	Sản xuất và phân phối điện	49,44	84,49	66,42	138,94	103,58	129,30	111,80
E	Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải	95,83	86,18	90,75	201,82	118,68	200,00	144,36

## PHỤ LỤC 7\_CN: MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019			Ước thực hiện năm 2020			Tốc độ phát triển năm	
			6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Cả năm	6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Than (than sạch)	1000 tấn								
2	Dầu mỏ thô khai thác	1000 tấn								
3	Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m3								
4	Khí hóa lỏng LPG	1000 tấn	255	242	497	228	172	400	89,41	80,48
5	Xăng dầu các loại	1000 tấn	3.059	3.209	6.268	3.058	2.371	5.429	99,97	86,61
6	Poly Propylen	1000 tấn	87	90	177	90	63	153	103,45	86,44
7	Thủy hải sản chế biến	1000 tấn	6	6	12	5	5	9	84,21	78,33
8	Sữa tươi	Triệu lít	48	56	104	37	63	100	77,08	96,15
9	Sữa bột	1000 tấn								
10	Đường kính	1000 tấn	10	0	10	3	0	3	25,77	25,77
11	Bột ngọt	1000 tấn								
12	Thực ăn cho gia súc	1000 tấn								
13	Thực ăn cho thủy sản	1000 tấn								
14	Bia các loại	Triệu lít	91	87	178	74	96	170	81,32	95,51
15	Thuốc lá điếu	Triệu bao								
16	Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m2								
17	Vải dệt từ sợi nhân tạo	Triệu m2								
18	Quần áo mặc thường	Triệu cái	6,8	9,4	16,2	5,9	9,1	15	86,76	92,59
19	Giày, dép da	Triệu đôi	3	3,9	6,9	3	5	8	100,00	115,94
20	Phân Ure	1000 tấn								
21	Phân hỗn hợp NPK	1000 tấn	20	13	33	16	19	35	80,00	106,06
22	Sơn hóa học	1000 tấn								
23	Xi măng	Triệu tấn								
24	Sắt, thép thô	1000 tấn								
25	Thép cán	1000 tấn								
26	Thép thanh, thép góc	1000 tấn								
27	Điện thoại di động	Triệu cái	179	608	787	654	2.046	2.700	365,36	343,07
28	Linh kiện điện thoại	Tỷ đồng								
29	Tivi các loại	1000 cái								
30	Ô tô	1000 chiếc								
31	Xe máy	1000 chiếc								
32	Điện sản xuất	Tỷ Kwh	0,23	0,19	0,42	0,14	0,35	0,49	60,87	116,67
33	Nước máy thương phẩm	Triệu m <sup>3</sup>	7,8	7,7	15,5	7,3	7,7	15	93,59	96,77

TỈNH, TP: QUẢNG NGÃI

PHỤ LỤC 8\_CN: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP ƯỚC CÁC QUÝ  
 GIÁ HIỆN HÀNH

Mã ngành	Thực hiện năm 2019						
	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
	1	2	3	4	5	6	7
<b>A</b>							
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	36.248,4	36.214,9	72.463,3	44.392,9	116.856,2	44.392,9	161.249,1
Khai khoáng	129,7	97,6	227,3	163,6	390,9	163,6	554,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35.731,0	35.731,0	71.461,9	43.671,2	115.133,1	43.671,2	158.804,3
Sản xuất và phân phối điện	270,9	270,9	541,8	442,0	983,8	442,0	1.425,9
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải	116,8	115,5	232,3	116,1	348,4	116,1	464,5

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP ƯỚC CÁC QUÝ  
 GIÁ SO SÁNH 2010

Mã ngành	Thực hiện năm 2019						
	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
	1	2	3	4	5	6	7
<b>A</b>							
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	24.118,4	24.075,2	48.193,5	29.516,5	77.710,0	29.516,5	107.226,5
Khai khoáng	88,7	66,7	155,4	111,8	267,2	111,8	379,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	23.867,5	23.867,5	47.735,0	29.171,4	76.906,4	29.171,4	106.077,8
Sản xuất và phân phối điện	75,7	75,7	151,4	140,6	292,0	140,6	432,5
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải	86,5	65,2	151,7	92,7	244,4	92,7	337,2







TỈNH, TP: QUẢNG NGÃI

PHỤ LỤC 9\_CN: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG ƯỚC CÁC QUÝ  
 GIÁ HIỆN HÀNH

	Mã số	Năm 2019						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
		1	2	3	4	5	6	7
A								
Toàn ngành xây dựng		3.420.026	4.474.230	7.894.256	4.726.714	12.620.970	4.963.171	17.584.141
Công trình nhà ở		2.378.769	1.859.618	4.238.387	2.152.226	6.390.613	2.447.581	8.838.194
Công trình nhà không ở		388.689	995.369	1.384.058	1.403.211	2.787.269	1.286.599	4.073.868
Công trình kỹ thuật dân dụng		516.827	1.360.318	1.877.145	882.158	2.759.303	946.159	3.705.462
Hoạt động xây dựng chuyên dụng		135.741	258.925	394.666	289.119	683.785	282.832	966.617

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG ƯỚC CÁC QUÝ  
 GIÁ SO SÁNH

	Mã số	Năm 2019						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
		1	2	3	4	5	6	7
A								
Toàn ngành xây dựng		2.322.672	2.980.494	5.303.166	3.133.810	8.436.976	3.419.883	11.856.859
Công trình nhà ở		1.614.695	1.237.518	2.852.213	1.427.300	4.279.513	1.674.138	5.953.651
Công trình nhà không ở		263.840	662.387	926.227	930.573	1.856.800	887.469	2.744.269
Công trình kỹ thuật dân dụng		350.819	905.249	1.256.068	585.024	1.841.092	655.009	2.496.101
Hoạt động xây dựng chuyên dụng		93.318	175.340	268.658	190.913	459.571	203.267	662.838



TỈNH, TP: QUẢNG NGÃI

PHỤ LỤC 9\_CN: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG ƯỚC CÁC QUÝ  
 GIÁ HIỆN HÀNH

	Mã số	Năm 2020												Đơn vị tính: Triệu đồng, %	
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm	Tốc độ phát triển	Cả năm			
	A	8	9	10	11	12	13	14	15	16					
Toàn ngành xây dựng	01	3.405.276	3.879.043	7.284.319	4.258.571	11.542.890	5.519.571	17.062.461	92,27	97,03					
Công trình nhà ở	02	1.518.801	1.883.040	3.401.841	2.250.545	5.652.386	3.096.287	8.748.673	80,26	98,99					
Công trình kỹ thuật đặc biệt	03	801.915	715.579	1.517.494	1.072.005	2.589.499	1.441.545	4.031.044	109,64	98,95					
Công trình xây dựng chuyên dụng	04	954.500	1.117.106	2.071.606	733.084	2.804.690	699.280	3.503.970	110,36	94,56					
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	05	130.060	163.318	293.378	202.937	496.315	282.459	778.774	74,34	80,57					

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG ƯỚC CÁC QUÝ  
 GIÁ SO SÁNH

	Mã số	Năm 2020												Đơn vị tính: Triệu đồng, %	
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm	Tốc độ phát triển	Cả năm			
	A	8	9	10	11	12	13	14	15	16					
Toàn ngành xây dựng	01	2.261.003	2.562.439	4.823.442	2.802.479	7.625.921	3.553.607	11.179.528	90,95	94,29					
Công trình nhà ở	02	1.008.701	1.244.821	2.253.522	1.482.768	3.736.290	1.994.902	5.731.192	79,01	96,26					
Công trình nhà không ở	03	532.586	473.048	1.005.634	706.289	1.711.923	928.771	2.640.694	108,57	96,23					
Công trình kỹ thuật đặc biệt	04	633.924	738.485	1.372.409	482.991	1.855.400	450.538	2.305.938	109,26	92,38					
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	05	85.792	106.085	191.877	130.431	322.308	179.396	501.704	71,42	75,69					





TỈNH, TP: QUẢNG NGÃI

PHỤ LỤC II\_CN: VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN ƯỚC CÁC QUÝ

GIẢ HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2019						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
A	B	1	2	3	4	5	6	7
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>01</b>	<b>9.990</b>	<b>11.377</b>	<b>21.367</b>	<b>7.878</b>	<b>29.245</b>	<b>8.488</b>	<b>37.733</b>
Khu vực Nhà nước	02	910	1.291	2.202	1.651	3.853	1.277	5.130
Khu vực ngoài nhà nước	03	8.023	8.388	16.412	5.392	21.804	6.276	28.080
Khu vực FDI	04	1.056	1.697	2.753	835	3.588	935	4.523



PHỤ LỤC II\_CN: VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN ƯỚC CÁC QUÝ

GIÁ HIỆN HÀNH

*Đơn vị tính: Tỷ đồng, %*

Chi tiêu	Mã số	Ước thực hiện năm 2020												Tốc độ phát triển	
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	6 tháng đầu năm	Cả năm					
A	B	8	9	10	11	12	13	14	15	16					
<b>TỔNG SỐ</b>	01	4.186	10.201	14.387	6.026	20.413	5.619	26.033	67,33	68,99					
Khu vực Nhà nước	02	1.044	2.012	3.056	2.271	5.327	2.121	7.448	138,80	145,20					
Khu vực ngoài nhà nước	03	2.719	7.398	10.117	3.329	13.446	3.105	16.551	61,65	58,94					
Khu vực FDI	04	423	791	1.214	426	1.640	393	2.033	44,08	44,95					





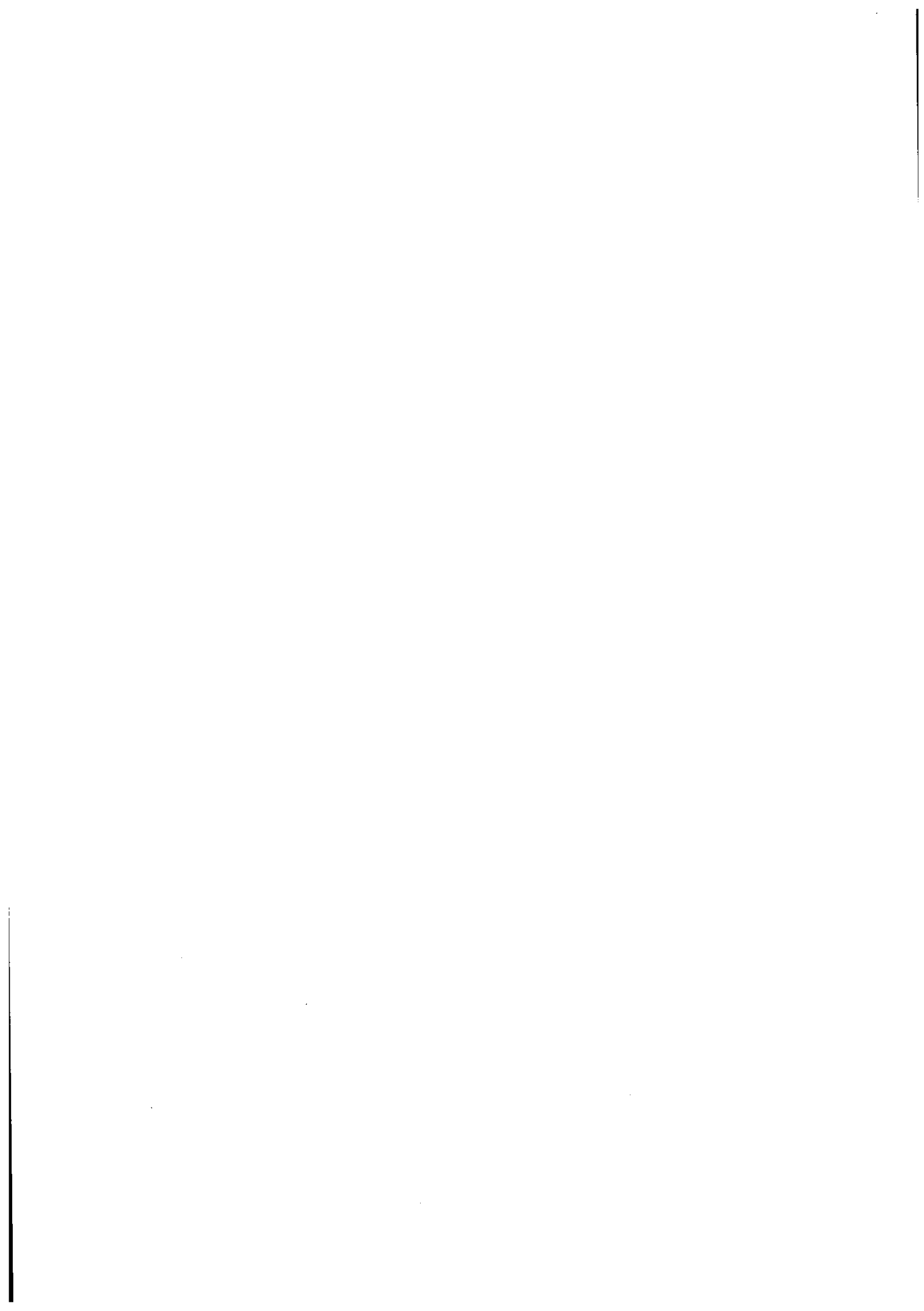
PHỤ LỤC 12\_CN: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH TRONG DIỆN DANG THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN  
NĂM 2020

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện		Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	Dự tính thực hiện cả năm 2020
				Năm khởi công	Năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành			
A	B	C	D	E	F	1	2	3
I	DA/CT từ vốn Ngân sách Nhà nước, Trái phiếu Chính Phủ							
1	Trung ương quản lý							
1.1	Dự án khởi công mới							
	Cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc lộ 24	BQL Dự án 85	B	2020	2021	151	50	74
	....							
1.2	Dự án khởi chuyển tiếp							
	Nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi Thạch Nham	BQL DT và XD Thủy lợi 6	B	2017	2021	506,4	67	120
	Mở rộng Quốc lộ 1A (Đoạn từ Hồng Sơn đến Bầu Giang)	BQL Dự án 85	B	2019	2020	90	10	10
1.3	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm							
	Mở rộng Quốc lộ 1A (Đoạn từ Hồng Sơn đến Bầu Giang)	BQL Dự án 85	B	2019	2020	90	10	10
2	Địa phương quản lý							
2.1	Dự án khởi công mới							
	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của thành phố Quảng Ngãi (lưu vực ra sông Trà Khúc)	BQL DA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	B	2020	2022	300	2	75
2.2	Dự án khởi chuyển tiếp							
	Cầu Sông Rin	BQL DA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	B	2018	2021	245	61	112
	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần 1	BQL DA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	B	2019	2023	1.200	-	25
	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	BQL DA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	B	2019	2023	694	2	20

A	B	C	D	E	F	1	2	3
	Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc	BQL DA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	B	2018	2021	1.498	480	850
	Cầu Cửa Đại	BQL DA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	B	2017	2020	2.250	172	275
	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2	BQL DA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	B	2018	2022	167	33	77
	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi, đoạn Km0-Km22+336	BQL DA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	B	2017	2021	250	20	63
	Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	B	2018	2020	278	42	80
2.3	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong năm</i>							
	Cầu Cửa Đại	BQL DA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	B	2017	2020	2.250	172	275
	Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	B	2018	2020	278	42	80
3	DNNN							
3.1	<i>Dự án khởi công mới</i>							
3.2	<i>Dự án khởi chuyển tiếp</i>							
	Nâng cấp mở rộng nhà máy lọc dầu Dung Quất	Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	A	2015	2022	38.990	13,92	144,03
	Đường dây 500KV mạch 3 Dốc Sỏi - Pleiku (đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi và mở rộng TBA 500KV Dốc Sỏi)	Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	A	2017	2020	1.500	510,00	1.300,00
	Nâng công suất TBA và mở rộng ngăn lộ TBA 220 KV Dung Quất và TBA 110 KV Sơn Hà	Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	B	2017	2020	300	47,20	100,00
	Đường dây 220 KV Mộ Đức - Qui Nhơn (đoạn Phù Mỹ - Mộ Đức)	Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	B	2019	2020	150	41,00	97,25
	....							
3.3	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong năm</i>							
	Đường dây 500KV mạch 3 Dốc Sỏi - Pleiku (đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi và mở rộng TBA 500KV Dốc Sỏi)	Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	A	2017	2020	1.500	510,00	1.300,00
	Nâng công suất TBA và mở rộng ngăn lộ TBA 220 KV Dung Quất và TBA 110 KV Sơn Hà	Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	B	2017	2020	300	47,20	100,00
	Đường dây 220 KV Mộ Đức - Qui Nhơn (đoạn Phù Mỹ - Mộ Đức)	Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	B	2019	2020	150	41,00	97,25
II	DA/CT khu vực ngoài Nhà Nước							

A	B	C	D	E	F	1	2	3
	Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất	Công ty cổ phần Thép Hòa Phát	A	2017	2020	52.000	5.709,3	6.015,0
	....							
III	<b>DA/CT khu vực FDI</b>							
	Nhà máy sản xuất ròng mắt kính Hoyalen Việt Nam 2-Dung Quất	Công ty TNHH HOYA LENS VIỆT NAM - CN Quảng Ngãi	A	2019	2020	3.174,00	90,20	177,62
	Xưởng vải Công ty TNHH Xindadong Textiles (Việt Nam)	Công ty TNHH Xindadong Textiles (Việt Nam)	A	2018	2022	1.473,23	782,00	793,00
	Mở rộng nhà xưởng Công ty TNHH KINGMAKER III (VIỆT NAM) FOOTWEAR	Công ty TNHH KINGMAKER III (VIỆT NAM) FOOTWEAR	B	2019	2020	80,00	29,76	79,77
	Mở rộng nhà xưởng sản xuất nội thất Millennium Furniture	Công ty TNHH Millennium Furniture	B	2019	2020	300,00	153,64	209,64
	Nhà máy sản xuất ống nối Nipplex - Dung Quất	Công ty TNHH NIPPLEX Việt Nam	B	2020	2020	167,62	13,34	28,30
	Nhà xưởng sản xuất nệm Gesin	Công ty TNHH GESIN Việt Nam	B	2019	2020	230,00	20,00	22,00
	Nhà máy sản xuất sợi và vải Mahang Dung Quất	Công ty TNHH Tân MAHANG	B	2019	2020	605,85	124,66	271,47
	....							



PHỤ LỤC 13\_TM: DOANH THU MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ

STT	Mã ngành, Tên Ngành	Mã số	Thực hiện 2019							
			6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm			
A	B	C	3	4	5	6	7			
<i>Phân theo ngành</i>										
1	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	01	33.692.107	17.128.807	50.820.914	17.368.175	68.189.089			
			45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	02	2.210.644	1.111.315	3.321.959	1.112.182	4.434.141	
			- Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	03	515.047	263.428	778.475	255.518	1.033.993	
			- Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	04	1.385.425	692.852	2.078.276	701.001	2.779.278	
			- Doanh thu thuần sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	05	310.172	155.035	465.207	155.663	620.871	
			46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	06	12.952.279	6.744.969	19.697.247	6.970.995	26.668.242	
			47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	07	18.529.184	9.272.524	27.801.708	9.284.998	37.086.705	
			2	H. Vận tải kho bãi	08	2.148.748	1.076.315	3.225.063	1.080.226	4.305.289
						49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	09	1.592.101	790.483	2.382.584
				50. Vận tải đường thủy	10	47.544	26.275	73.819	23.852	97.671
				51. Vận tải hàng không	11	-	-	-	-	-
				52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	12	461.766	233.076	694.842	249.509	944.351
				53. Bưu chính và chuyển phát	13	47.337	26.481	73.818	26.901	100.719
			3	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14	5.283.280	2.879.279	8.162.559	2.624.436	10.786.995

A	B	C	3	4	5	6	7
	55. Dịch vụ lưu trú	15	179.864	97.129	276.993	91.834	368.827
	56. Dịch vụ ăn uống	16	5.103.416	2.782.150	7.885.566	2.532.603	10.418.169
4	<b>J. Thông tin và truyền thông</b>	17	<b>2.032.643</b>	<b>1.017.076</b>	<b>3.049.719</b>	<b>1.016.523</b>	<b>4.066.241</b>
	61. Viễn Thông	18	2.032.500	1.017.000	3.049.500	1.016.451	4.065.951
	62. Lắp trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	19	84	45	129	43	172
	63. Hoạt động dịch vụ thông tin	20	59	31	90	29	118
5	<b>L. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b>	21	<b>248.793</b>	<b>125.923</b>	<b>374.715</b>	<b>124.993</b>	<b>499.708</b>
	68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	22	248.793	125.923	374.715	124.993	499.708
6	<b>N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b>	23	<b>351.565</b>	<b>181.051</b>	<b>532.616</b>	<b>181.344</b>	<b>713.960</b>
	77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	24	196.902	101.424	298.326	98.904	397.230
	78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	25	3.492	1.799	5.291	1.602	6.893
	79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	26	5.996	3.048	9.044	2.885	11.929
	80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	27	7.232	3.725	10.956	3.532	14.488
	81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	28	56.121	28.908	85.029	28.232	113.261
	82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	29	81.823	42.147	123.970	46.189	170.159
7	<b>S. Hoạt động dịch vụ khác</b>	30	<b>342.249</b>	<b>176.360</b>	<b>518.608</b>	<b>177.092</b>	<b>695.701</b>
	95. Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	31	108.883	55.793	164.676	55.855	220.530
	96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	32	233.366	120.567	353.933	121.238	475.170

**PHỤ LỤC 13\_TM: DOANH THU MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Mã ngành, Tên Ngành	Mã số	Ước thực hiện 2020											
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm					
A	B	C	8	9	10	11	12	13	14					
	<i>Phân theo ngành</i>													
1	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	01	17.191.592	15.519.896	32.711.488	18.167.459	50.878.947	18.553.647	69.432.595					
	45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	02	987.570	665.176	1.652.746	765.119	2.417.865	786.818	3.204.684					
	- Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	03	191.191	139.871	331.062	155.374	486.436	157.608	644.044					
	- Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	04	640.390	412.838	1.053.228	479.924	1.533.151	496.481	2.029.632					
	- Doanh thu thuần sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	05	155.989	112.468	268.457	129.822	398.278	132.730	531.008					
	46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	06	6.259.629	5.847.950	12.107.579	6.974.176	19.081.754	7.132.921	26.214.675					
	47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	07	9.944.394	9.006.770	18.951.163	10.428.164	29.379.328	10.633.908	40.013.235					
2	II. Vận tải kho bãi	08	1.015.241	964.463	1.979.704	797.219	2.776.923	857.590	3.634.513					
	49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	09	780.462	712.673	1.493.135	591.012	2.084.147	649.408	2.733.555					
	50. Vận tải đường thủy	10	17.223	22.116	39.339	24.928	64.267	24.549	88.816					
	51. Vận tải hàng không	11	-	-	-	-	-	-	-					
	52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	12	193.332	204.232	397.564	158.520	556.084	157.395	713.479					
	53. Bưu chính và chuyển phát	13	24.224	25.442	49.666	22.759	72.425	26.238	98.663					
3	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14	2.145.896	1.672.575	3.818.471	1.532.600	5.351.071	1.345.000	6.696.071					



A	B	C	8	9	10	11	12	13	14
	55. Dịch vụ lưu trú	15	70.577	45.493	116.071	45.600	161.671	40.000	201.671
	56. Dịch vụ ăn uống	16	2.075.319	1.627.082	3.702.401	1.487.000	5.189.401	1.305.000	6.494.401
4	<b>J. Thông tin và truyền thông</b>	17	<b>1.106.279</b>	<b>1.106.581</b>	<b>2.212.860</b>	<b>1.106.580</b>	<b>3.319.439</b>	<b>1.106.198</b>	<b>4.425.637</b>
	61. Viễn Thông	18	1.106.200	1.106.500	2.212.700	1.106.500	3.319.200	1.106.120	4.425.320
	62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	19	47	48	95	47	142	46	188
	63. Hoạt động dịch vụ thông tin	20	32	33	65	33	97	32	129
5	<b>L. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b>	21	<b>115.116</b>	<b>64.562</b>	<b>179.678</b>	<b>71.001</b>	<b>250.679</b>	<b>68.054</b>	<b>318.733</b>
	68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	22	115.116	64.562	179.678	71.001	250.679	68.054	318.733
6	<b>N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b>	23	<b>177.491</b>	<b>149.740</b>	<b>327.231</b>	<b>164.518</b>	<b>491.749</b>	<b>159.740</b>	<b>651.489</b>
	77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	24	99.012	85.457	184.469	92.591	277.060	91.358	368.418
	78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	25	1.423	968	2.391	1.023	3.414	1.011	4.425
	79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	26	2.122	595	2.717	1.275	3.992	1.095	5.087
	80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	27	3.076	2.734	5.810	2.864	8.674	2.712	11.386
	81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	28	26.998	21.621	48.619	24.983	73.602	23.114	96.716
7	<b>S. Hoạt động dịch vụ khác</b>	29	<b>44.859</b>	<b>38.366</b>	<b>83.225</b>	<b>41.782</b>	<b>125.007</b>	<b>40.450</b>	<b>165.457</b>
	82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	30	167.058	132.966	300.024	145.113	445.137	134.680	579.817
	95. Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	31	53.538	49.094	102.632	57.034	159.666	56.739	216.405
	96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	32	113.520	83.872	197.392	88.079	285.471	77.941	363.412

## PHỤ LỤC 14\_TKQG: THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện 2019						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>								
<b>(I+II+...+IV)</b>	<b>1</b>	<b>4.897.592</b>	<b>4.816.742</b>	<b>9.714.334</b>	<b>3.920.309</b>	<b>13.634.643</b>	<b>7.505.016</b>	<b>21.139.659</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>2</b>	<b>3.960.686</b>	<b>3.955.877</b>	<b>7.916.563</b>	<b>3.275.121</b>	<b>11.191.684</b>	<b>6.472.378</b>	<b>17.664.062</b>
<b>Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+DP)</b>	<b>3</b>	<b>2.357.610</b>	<b>2.663.539</b>	<b>5.021.149</b>	<b>2.071.069</b>	<b>7.092.218</b>	<b>4.369.869</b>	<b>11.462.087</b>
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	4	1.170.939	1.275.316	2.446.255	782.724	3.228.979	1.050.994	4.279.973
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	5	1.148.618	1.374.414	2.523.032	1.270.440	3.793.472	1.319.377	5.112.849
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6	36.657	11.980	48.637	15.533	64.170	93.345	157.515
- Thuế tài nguyên	7	1.396	1.829	3.225	2.372	5.597	2.413	8.010
<b>Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài</b>	<b>8</b>	<b>82.654</b>	<b>88.531</b>	<b>171.185</b>	<b>66.733</b>	<b>237.918</b>	<b>81.036</b>	<b>318.954</b>
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	9	22.145	28.627	50.772	32.170	82.942	38.231	121.173
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	10		-		-		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11	60.134	58.199	118.333	33.165	151.498	42.391	193.889
- Thuế tài nguyên	12	375	1.705	2.080	1.398	3.478	414	3.892
<b>Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh</b>	<b>13</b>	<b>449.857</b>	<b>410.625</b>	<b>860.482</b>	<b>403.385</b>	<b>1.263.867</b>	<b>407.125</b>	<b>1.670.992</b>
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	14	233.217	223.802	457.019	218.006	675.025	246.534	921.559
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	15	71.601	71.120	142.721	72.549	215.270	63.556	278.826
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16	102.189	81.370	183.559	79.466	263.025	63.600	326.625
- Thuế tài nguyên	17	42.850	34.333	77.183	33.364	110.547	33.435	143.982
<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>18</b>	<b>105.463</b>	<b>144.509</b>	<b>249.972</b>	<b>96.720</b>	<b>346.692</b>	<b>84.450</b>	<b>431.142</b>
<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>19</b>	<b>175.605</b>	<b>215.108</b>	<b>390.713</b>	<b>223.494</b>	<b>614.207</b>	<b>205.835</b>	<b>820.042</b>
<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>20</b>	<b>110.520</b>	<b>96.373</b>	<b>206.893</b>	<b>96.978</b>	<b>303.871</b>	<b>112.843</b>	<b>416.714</b>

A		B	1	2	3	4	5	6	7
Trong đó: Lệ phí trước bạ		21	60.140	58.853	118.993	60.924	179.917	75.080	254.997
Các khoản thu về nhà, đất		22	578.330	225.256	803.586	224.740	1.028.326	1.039.803	2.068.129
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp		23	14	9	23	3	26	0	26
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		24	495	2.113	2.608	2.196	4.804	953	5.757
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		25	39.407	14.624	54.031	10.561	64.592	21.425	86.017
- Thu tiền sử dụng đất		26	538.414	208.497	746.911	211.933	958.844	1.015.566	1.974.410
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		27		13	13	47	60	1.859	1.919
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)		28	37.600	40.923	78.523	19.644	98.167	45.856	144.023
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng		29	8.054	7.590	15.644	7.807	23.451	7.232	30.683
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		30	11.015	10.251	21.266	10.567	31.833	9.900	41.733
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		31	12.487	14.113	26.600	11.080	37.680	45.345	83.025
Thu khác ngân sách		32	47.380	54.461	101.841	55.361	157.202	73.082	230.284
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		33	3.180	2.439	5.619	2.891	8.510	7.134	15.644
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước		34		-		3.026	3.026	-	3.026
II. Thu về đầu thô		35							
Trong đó: Thuế tài nguyên		36							
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu		37	-393.791	-85.103	-478.894	523.577	44.683	43.903	88.586
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu		38	925.277	848.200	1.773.477	622.557	2.396.034	1.013.814	3.409.848
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu		39	757.442	704.909	1.462.351	516.479	1.978.830	955.279	2.934.109
- Thuế xuất khẩu		40	53.535	70.589	124.124	62.822	186.946	18.168	205.114
- Thuế nhập khẩu		41	113.779	66.836	180.615	32.822	213.437	31.844	245.281
- Thuế TĐDB thu từ hàng hóa nhập khẩu		42		-		18	18	1	19
- Thuế BVM thu từ hàng hóa nhập khẩu		43	38	4.841	4.879	9.343	14.222	7.807	22.029
- Thuế khác		44	483	1.025	1.508	1.073	2.581	715	3.296
2. Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu		45	1.319.068	933.303	2.252.371	98.980	2.351.351	969.911	3.321.262
IV. Thu viện trợ		46				9.700	9.700	2.329	12.029
V. Các khoản huy động đóng góp		47	11.629	12.665	24.294	12.931	37.225	16.495	53.720

**PHỤ LỤC 14\_TKQG: THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN**

Chỉ tiêu	Mã số	Ước thực hiện 2020												Đơn vị tính: Triệu đồng
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm						
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>B</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>						
<b>(I+II+...+IV)</b>														
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>1</b>	<b>5.155.272</b>	<b>3.004.179</b>	<b>8.159.451</b>	<b>2.641.434</b>	<b>10.800.884</b>	<b>4.502.664</b>	<b>15.303.548</b>						
<b>Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+DP)</b>	<b>2</b>	<b>3.456.576</b>	<b>1.879.725</b>	<b>5.336.301</b>	<b>2.098.493</b>	<b>7.434.794</b>	<b>3.388.236</b>	<b>10.823.030</b>						
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	3	2.135.139	483.304	2.618.443	701.493	3.319.936	968.064	4.288.000						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	4	785.524	177.032	962.556	378.540	1.341.096	401.904	1.743.000						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5	1.275.747	285.382	1.561.129	317.441	1.878.570	526.430	2.405.000						
- Thuế tài nguyên	6	71.297	14.633	85.930	3.255	89.185	29.815	119.000						
<b>Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài</b>	<b>7</b>	<b>2.571</b>	<b>6.257</b>	<b>8.828</b>	<b>2.257</b>	<b>11.085</b>	<b>9.915</b>	<b>21.000</b>						
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	8	163.764	65.308	229.072	24.472	253.544	76.956	330.500						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	9	56.736	41.280	98.016	14.154	112.170	34.830	147.000						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10	-	-	-	-	-	-	-						
- Thuế tài nguyên	11	106.472	23.317	129.789	10.306	140.095	39.905	180.000						
<b>Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh</b>	<b>12</b>	<b>556</b>	<b>711</b>	<b>1.267</b>	<b>12</b>	<b>1.279</b>	<b>2.221</b>	<b>3.500</b>						
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	13	467.800	587.256	1.055.056	448.054	1.503.110	774.890	2.278.000						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	14	239.735	151.052	390.787	144.258	535.045	461.855	996.900						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	67.471	391.720	459.191	257.852	717.043	224.057	941.100						
- Thuế tài nguyên	16	139.578	24.274	163.852	32.306	196.158	73.842	270.000						
<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>17</b>	<b>21.016</b>	<b>20.210</b>	<b>41.226</b>	<b>13.638</b>	<b>54.864</b>	<b>15.136</b>	<b>70.000</b>						
<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>18</b>	<b>121.191</b>	<b>124.539</b>	<b>245.730</b>	<b>46.792</b>	<b>292.522</b>	<b>92.478</b>	<b>385.000</b>						
<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>19</b>	<b>203.460</b>	<b>221.981</b>	<b>425.441</b>	<b>151.334</b>	<b>576.775</b>	<b>243.225</b>	<b>820.000</b>						
	<b>20</b>	<b>88.570</b>	<b>78.572</b>	<b>167.142</b>	<b>77.964</b>	<b>245.106</b>	<b>69.894</b>	<b>315.000</b>						

A		B	8	9	10	11	12	13	14
Trong đó: Lệ phí trước bạ		21	47.564	38.691	86.255	41.026	127.281	52.719	180.000
<b>Các khoản thu về nhà, đất</b>		<b>22</b>	<b>160.617</b>	<b>226.748</b>	<b>387.365</b>	<b>584.074</b>	<b>971.439</b>	<b>1.071.091</b>	<b>2.042.530</b>
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp		23		15	15	0	15	15	30
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		24	514	960	1.474	1.191	2.665	2.335	5.000
- Thu tiền cho thuê đất, thuế mặt nước		25	4.792	9.489	14.281	482	14.763	22.237	37.000
- Thu tiền sử dụng đất		26	155.303	216.261	371.564	582.401	953.965	1.046.035	2.000.000
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		27	8	23	31	0	31	469	500
<b>Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)</b>		<b>28</b>	<b>52.529</b>	<b>14.585</b>	<b>67.114</b>	<b>15.390</b>	<b>82.504</b>	<b>22.496</b>	<b>105.000</b>
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng		29	9.001	5.555	14.556	3.644	18.200	4.800	23.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		30	12.635	7.511	20.146	4.454	24.600	6.400	31.000
<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>		<b>31</b>	<b>6.827</b>	<b>18.690</b>	<b>25.517</b>	<b>5.922</b>	<b>31.439</b>	<b>8.561</b>	<b>40.000</b>
<b>Thu khác ngân sách</b>		<b>32</b>	<b>53.156</b>	<b>55.967</b>	<b>109.123</b>	<b>41.998</b>	<b>151.121</b>	<b>53.879</b>	<b>205.000</b>
<b>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</b>		<b>33</b>	<b>2.322</b>	<b>2.775</b>	<b>5.097</b>	<b>434</b>	<b>5.531</b>	<b>6.469</b>	<b>12.000</b>
<b>Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước</b>		<b>34</b>	<b>1.201</b>	-	<b>1.201</b>	<b>566</b>	<b>1.767</b>	<b>233</b>	<b>2.000</b>
<b>II. Thu về đầu thô</b>		<b>35</b>				-	-	-	
Trong đó: Thuế tài nguyên		36				0	0	0	
<b>III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu</b>		<b>37</b>	<b>1.301.349</b>	<b>874.334</b>	<b>2.175.683</b>	<b>535.161</b>	<b>2.710.843</b>	<b>1.114.428</b>	<b>3.825.271</b>
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu		38	1.689.533	1.118.093	2.807.626	538.383	3.346.008	1.114.428	4.460.436
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu		39	1.558.493	998.535	2.557.028	464.621	3.021.649	1.016.858	4.038.507
- Thuế xuất khẩu		40	59.902	40.491	100.393	39.483	139.876	47.543	187.419
- Thuế nhập khẩu		41	59.654	59.019	118.673	26.803	145.476	35.982	181.458
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu		42	3	2	5	3	7	13	20
- Thuế BYMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		43	11.258	20.020	31.278	7.473	38.751	14.032	52.783
- Thuế khác		44	223	26	249	0	249	0	249
2. Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu		45	388.184	243.759	631.943	3.222	635.165	0	635.165
<b>IV. Thu viện trợ</b>		<b>46</b>				-	-	-	
<b>V. Các khoản huy động đóng góp</b>		<b>47</b>	<b>9.163</b>	<b>6.361</b>	<b>15.524</b>	<b>4.558</b>	<b>20.082</b>	<b>-</b>	<b>20.082</b>

## PHỤ LỤC 15\_TK06: CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Chi tiêu	Mã số	Thực hiện 2019							
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>									
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	1	2.605.263	4.266.663	6.871.926	3.232.287	10.104.213	9.020.078	19.124.291	
Chi đầu tư cho các dự án	2	626.922	1.749.713	2.376.635	535.423	2.912.058	4.697.493	7.609.551	
	3	606.422	1.748.713	2.355.135	525.423	2.880.558	4.691.961	7.572.519	
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	4	500	1.000	1.500	-	1.500	4.032	5.532	
Chi đầu tư phát triển còn lại	5	20.000	-	20.000	10.000	30.000	1.500	31.500	
<b>II. Chi trả nợ lãi</b>	6	67	34	101	147	248	262	510	
<b>III. Chi thường xuyên</b>	7	1.977.134	2.516.916	4.494.050	2.696.717	7.190.767	4.322.323	11.513.090	
Chi quốc phòng	8	40.599	105.889	146.488	59.005	205.493	41.027	246.520	
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	9	173.815	154.938	328.753	191.481	520.234	149.937	670.171	
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10	600.967	695.759	1.296.726	750.744	2.047.470	1.347.390	3.394.860	
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	11	138.616	266.447	405.063	233.415	638.478	365.398	1.003.876	
Chi khoa học, công nghệ	12	4.344	3.855	8.199	5.651	13.850	15.239	29.089	
Chi văn hóa, thông tin	13	9.788	21.109	30.897	26.203	57.100	76.208	133.308	
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	14	9.871	8.294	18.165	10.273	28.438	17.609	46.047	
Chi thể dục, thể thao	15	5.805	8.249	14.054	8.002	22.056	7.357	29.413	
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16	10.386	21.621	32.007	41.894	73.901	93.624	167.525	
Chi sự nghiệp kinh tế	17	107.451	303.313	410.764	377.930	788.694	863.983	1.652.677	
<i>Trong đó: - Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi</i>	18	50.660	153.233	203.893	153.095	356.988	495.813	852.801	

A	B	I	2	3	4	5	6	7
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19	464.980	552.281	1.017.261	555.689	1.572.950	921.408	2.494.358
<i>Trong đó: - Chi hoạt động quản lý Ngân hàng Nhà nước</i>	20	...	...	...	...	...	...	...
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	21	394.315	356.270	750.585	426.860	1.177.445	419.554	1.596.999
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	22	-	-	-	-	-	-	-
Chi khác	23	16.197	18.891	35.088	9.570	44.658	3.589	48.247
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	24	1.140	-	1.140	-	1.140	-	1.140
V. Chi dự phòng ngân sách	25	-	-	-	-	-	-	-
VI. Chi viện trợ	26	-	-	-	-	-	-	-
VII. Các nhiệm vụ chi khác	27	-	-	-	-	-	-	-

*Ghi chú:* Chi ngân sách bổ sung phân chi của ngân sách trung ương.

**PHỤ LỤC 15\_TK06: CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN**

Chi tiêu	Mã số	Ước thực hiện 2020												Đơn vị tính: Triệu đồng
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm						
A	B	8	9	10	11	12	13	14						
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>1</b>	<b>3.538.567</b>	<b>3.825.312</b>	<b>7.363.879</b>	<b>4.204.271</b>	<b>11.568.150</b>	<b>6.305.620</b>	<b>17.873.770</b>						
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2</b>	<b>950.167</b>	<b>1.176.374</b>	<b>2.126.541</b>	<b>1.654.554</b>	<b>3.781.095</b>	<b>2.480.832</b>	<b>6.261.927</b>						
Chi đầu tư cho các dự án	3	929.667	1.174.874	2.104.541	1.652.554	3.757.095	2.478.832	6.235.927						
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	4	500	1.500	2.000	2.000	4.000	2.000	6.000						
Chi đầu tư phát triển còn lại	5	20.000	-	20.000	-	20.000	-	20.000						
<b>II. Chi trả nợ lãi</b>	<b>6</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>						
<b>III. Chi thường xuyên</b>	<b>7</b>	<b>2.587.260</b>	<b>2.648.938</b>	<b>5.236.198</b>	<b>2.549.402</b>	<b>7.785.600</b>	<b>3.824.103</b>	<b>11.609.703</b>						
Chi quốc phòng	8	43.028	91.962	134.990	27.442	162.432	41.164	203.596						
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	9	166.211	181.094	347.305	126.567	473.872	189.850	663.722						
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10	629.572	763.294	1.392.866	817.406	2.210.272	1.226.109	3.436.381						
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	11	337.011	207.158	544.169	144.197	688.366	216.294	904.660						
Chi khoa học, công nghệ	12	4.852	6.477	11.329	8.768	20.097	13.153	33.250						
Chi văn hóa, thông tin	13	14.143	26.748	40.891	33.644	74.535	50.465	125.000						
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	14	6.549	8.689	15.238	8.705	23.943	13.057	37.000						
Chi thể dục, thể thao	15	5.382	6.054	11.436	7.698	19.134	11.547	30.681						
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16	28.049	10.920	38.969	45.720	84.689	68.580	153.269						
Chi sự nghiệp kinh tế	17	393.843	141.386	535.229	491.660	1.026.889	737.490	1.764.379						
<i>Trong đó: - Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi</i>	18	281.097	61.313	342.410	168.194	510.604	252.291	762.895						



A	B	8	9	10	11	12	13	14
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19	507.515	657.940	1.165.455	349.969	1.515.424	524.954	2.040.378
<i>Trong đó: - Chi hoạt động quản lý</i>		...	...	...	...	...	...	...
<i>Ngân hàng Nhà nước</i>	20							
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	21	413.666	513.277	926.943	482.249	1.409.192	723.374	2.132.566
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	22	-	-	-	-	-	-	-
Chi khác	23	37.439	33.939	71.378	5.377	76.755	8.065	84.820
<b>IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>24</b>	<b>1.140</b>	-	<b>1.140</b>	-	<b>1.140</b>	-	<b>1.140</b>
<b>V. Chi dự phòng ngân sách</b>	<b>25</b>	-	-	-	-	-	-	-
<b>VI. Chi viện trợ</b>	<b>26</b>	-	-	-	-	-	-	-
<b>VII. Các nhiệm vụ chi khác</b>	<b>27</b>	-	-	-	-	-	-	-

TỈNH, TP: QUẢNG NGÃI

PHỤ LỤC 16\_TKQG: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỔ,

Chi tiêu	Mã số	Thực hiện 2019						
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
<b>A. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG</b>	<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
I. Dư nợ tín dụng	1							
I. <i>Bảng đồng Việt Nam</i>	2			X		X		X
+ Ngân hạn	3	44.447.766	46.566.184	X	46.330.786	X	X	47.740.216
+ Trung và dài hạn	4	23.021.905	24.308.249	X	23.846.483	X	X	25.194.725
2. <i>Bảng ngoại tệ</i>	5	21.425.861	22.257.935	X	22.484.303	X	X	22.545.491
+ Ngân hạn	6	2.204.511	2.215.891	X	2.039.669	X	X	2.194.467
+ Trung và dài hạn	7	1.538.640	1.684.932	X	1.514.757	X	X	1.657.274
3. <i>Tổng cộng (3=1+2)</i>	8	665.870	530.959	X	524.912	X	X	537.193
+ Ngân hạn	9	46.652.277	48.782.075	X	48.370.455	X	X	49.934.683
+ Trung và dài hạn	10	24.560.545	25.993.180	X	25.361.241	X	X	26.851.999
II. Dư nợ huy động vốn	11	22.091.732	22.788.894	X	23.009.215	X	X	23.082.683
I. <i>Bảng đồng Việt Nam</i>	12							
+ Ngân hạn	13	46.143.254	48.087.761	X	50.896.118	X	X	52.452.986
+ Trung và dài hạn	14	38.443.480	40.872.480	X	43.279.195	X	X	45.036.005
2. <i>Bảng ngoại tệ</i>	15	7.699.774	7.215.281	X	7.616.923	X	X	7.416.981
+ Ngân hạn	16	1.055.060	1.004.933	X	1.203.290	X	X	1.097.004
+ Trung và dài hạn	17	1.031.157	981.654	X	1.177.681	X	X	1.072.340
3. <i>Tổng cộng (3=1+2)</i>	18	23.903	23.279	X	25.609	X	X	24.664
+ Ngân hạn	19	47.198.314	49.092.694	X	52.099.408	X	X	53.549.990
+ Trung và dài hạn	20	39.474.637	41.854.134	X	44.456.876	X	X	46.108.345
<b>B. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỔ</b>	<b>21</b>	7.723.677	7.238.560	X	7.642.532	X	X	7.441.645
1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	22							
2. Chi phí trả thường	23	74.905	63.335	138.240	62.911	201.151	64.923	266.074
<b>C. BẢO HIỂM XÃ HỘI</b>	<b>24</b>	33.609	26.679	60.288	37.462	97.750	33.024	130.774
Chi hoạt động của đơn vị	25							
	26	26.319	22.875	49.194	32.815	82.009	35.063	117.072

Lưu ý: Không ghi số liệu vào các ô "x"

**PHỤ LỤC 16\_TKQG: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VÀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ,**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Ước thực hiện 2020						Quý IV	Cả năm
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV		
<b>A. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VÀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG</b>	<b>B</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	
<b>I. Dự nợ tín dụng</b>	<b>1</b>								
<b>1. Bảng đông Việt Nam</b>	<b>2</b>								
+ Ngân hạn	3	47.695.573	48.584.856	X	49.500.000	X	X	51.500.000	
+ Trung và dài hạn	4	24.998.852	25.854.001	X	26.300.000	X	X	27.000.000	
<b>2. Bảng ngoại tệ</b>	<b>5</b>	<b>22.696.721</b>	<b>22.730.854</b>	<b>X</b>	<b>23.200.000</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	<b>24.500.000</b>	
+ Ngân hạn	6	2.220.467	2.221.740	X	2.250.000	X	X	2.160.000	
+ Trung và dài hạn	7	1.688.986	1.702.911	X	1.750.000	X	X	1.710.000	
<b>3. Tổng cộng (3=1+2)</b>	<b>8</b>	<b>531.481</b>	<b>518.829</b>	<b>X</b>	<b>500.000</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	<b>450.000</b>	
+ Ngân hạn	9	49.916.040	50.806.596	X	51.750.000	X	X	53.660.000	
+ Trung và dài hạn	10	26.687.838	27.556.912	X	28.050.000	X	X	28.710.000	
<b>II. Dự nợ huy động vốn</b>	<b>11</b>	<b>23.228.202</b>	<b>23.249.683</b>	<b>X</b>	<b>23.700.000</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	<b>24.950.000</b>	
<b>1. Bảng đông Việt Nam</b>	<b>12</b>								
+ Ngân hạn	13	53.111.493	54.415.645	X	54.900.000	X	X	55.965.000	
+ Trung và dài hạn	14	45.203.205	46.434.372	X	46.900.000	X	X	47.865.000	
<b>2. Bảng ngoại tệ</b>	<b>15</b>	<b>7.908.288</b>	<b>7.981.273</b>	<b>X</b>	<b>8.000.000</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	<b>8.100.000</b>	
+ Ngân hạn	16	1.447.133	934.637	X	840.000	X	X	785.000	
+ Trung và dài hạn	17	1.405.156	893.604	X	800.000	X	X	750.000	
<b>3. Tổng cộng (3=1+2)</b>	<b>18</b>	<b>41.977</b>	<b>41.033</b>	<b>X</b>	<b>40.000</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	<b>35.000</b>	
+ Ngân hạn	19	54.558.626	55.350.281	X	55.740.000	X	X	56.750.000	
+ Trung và dài hạn	20	46.608.361	47.327.976	X	47.700.000	X	X	48.615.000	
<b>B. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ</b>	<b>21</b>	<b>7.950.265</b>	<b>8.022.305</b>	<b>X</b>	<b>8.040.000</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	<b>8.135.000</b>	
<b>SỐ</b>	<b>22</b>								
1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	23	79.994	48.203	128.197	51.383	179.580	51.383	230.963	
2. Chi phí trả thường	24	45.265	33.708	78.973	32.500	111.473	32.500	143.973	
<b>C. BẢO HIỂM XÃ HỘI</b>	<b>25</b>								
Chi hoạt động của đơn vị	26	29.167	25.685	54.852	34.656	89.508	37.128	126.636	



TỈNH, TP: QUẢNG NGÃI

**PHỤ LỤC 17\_DS: LAO ĐỘNG ĐĂNG KÝ VÀ ĐƯỢC NHẬN TRỢ CẤP THÔI VIỆC, MẤT VIỆC**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng, Người*

<b>STT</b>	<b>Lao động đăng kí hưởng trợ cấp thôi việc, mất việc</b>	<b>Tổng số</b>
<b>I</b>	<b>6 tháng năm 2019</b>	
1	Số lao động đăng kí hưởng trợ cấp thôi việc, mất việc	3.098
2	Số lao động được hưởng trợ cấp thôi việc, mất việc	2.453
3	Tổng số tiền chi trợ cấp thôi việc, mất việc	29.960.842
<b>II</b>	<b>6 tháng năm 2020</b>	
1	Số lao động đăng kí hưởng trợ cấp thôi việc, mất việc	3.807
2	Số lao động được hưởng trợ cấp thôi việc, mất việc	3.480
3	Tổng số tiền chi trợ cấp thôi việc, mất việc	49.656.045
<b>III</b>	<b>Ước quý III năm 2020</b>	
1	Số lao động đăng kí hưởng trợ cấp thôi việc, mất việc	2.050
2	Số lao động được hưởng trợ cấp thôi việc, mất việc	2.027
3	Tổng số tiền chi trợ cấp thôi việc, mất việc	34.500.000



TỈNH, TP: QUẢNG NGÃI

PHỤ LỤC 18\_XHMT: TAI NẠN GIAO THÔNG

Đơn vị tính: Vụ, người

Chỉ tiêu	Mã số	Tháng 7 năm 2020			7 tháng đầu năm 2020		
		Số vụ	Số người chết	Số người bị thương	Số vụ	Số người chết	Số người bị thương
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>	<b>31</b>	<b>11</b>	<b>40</b>	<b>140</b>	<b>76</b>	<b>144</b>
<i>Chia theo hậu quả của tai nạn</i>							
- Va chạm giao thông	02	21	-	35	70	-	101
- TNGT gây hậu quả từ ít nghiêm trọng trở lên	04	10	11	5	70	76	43
<i>Chia theo loại tai nạn</i>							
- Đường bộ	03	31	11	40	138	74	144
- Đường sắt	04	-	-	-	2	2	-
- Đường thủy nội địa	05	-	-	-	-	-	-





TỈNH, TP: QUẢNG NGÃI

**PHỤ LỤC 19\_XHMT: TÌNH HÌNH CHÁY NỔ**

*Đơn vị tính: Vụ, người, triệu đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Tháng 7 năm 2020				7 tháng đầu năm 2020			
		Số vụ	Số người chết	Số người bị thương	Giá trị thiệt hại về tài sản	Số vụ	Số người chết	Số người bị thương	Giá trị thiệt hại về tài sản
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>	<b>12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.610</b>	<b>39</b>	<b>1</b>	<b>10</b>	<b>10.235</b>
1. Cháy	02	12	-	-	...	38	-	9	...
2. Nổ	03	-	-	-	...	1	1	1	...



TỈNH, TP: QUẢNG NGÃI

PHỤ LỤC 20\_XHMT: BÁO CÁO ĐỜI SỐNG

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tháng 7 năm 2020	7 tháng đầu năm 2020
A	B	C	1	2
Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp	Người	01	483	3.480
Số lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo được giải ngân cho vay từ nguồn Ngân hàng chính sách	Lượt hộ	02	889	7.737
Tổng số tiền hộ nghèo, hộ cận nghèo vay từ Ngân hàng chính sách xã hội	Tỷ đồng	03	39	345
Tổng trị giá tiền và quà cho các đối tượng chính sách, người có công	Tỷ đồng	04	36,212	87,069
Tổng trị giá tiền và quà cho các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo	Tỷ đồng	05	0	37,112
Tổng trị giá tiền và quà cho các đối tượng bảo trợ xã hội khác (không tính hộ nghèo, hộ cận nghèo)	Tỷ đồng	06	0	0,9
Tổng số nhà tình nghĩa được xây dựng	Nhà	07	10	86
Tổng số thẻ bảo hiểm y tế miễn phí	Thẻ	08	482	650.058



TỈNH, TP: QUẢNG NGÃI

PHỤ LỤC 21\_XHMT: TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Đơn vị tính: Người, Vụ

Chỉ tiêu	Mã số	Tháng 7 năm 2020		7 tháng đầu năm 2020	
		Số mắc	Số chết	Số mắc	Số chết
A	B	1	2	3	4
<b>Tình hình bệnh truyền nhiễm gây dịch</b>					
Covid-19	01	2	-	2	-
Bạch hầu	02	-	-	-	-
Bệnh do liên cầu lợn ở người	03	-	-	-	-
Bệnh do vi rút Adeno	04	-	-	-	-
Cúm A (H5N1)	05	-	-	-	-
Dại	06	-	-	2	-
Dịch hạch	07	-	-	-	-
Ho gà	08	-	-	-	-
Lỵ (amip)	09	14	-	75	-
Lỵ trực trùng	10	20	-	105	-
Quai bị	11	3	-	26	-
Rubella	12	-	-	-	-
Sởi	13	-	-	3	-
Sốt rét	14	4	-	4	-
Sốt xuất huyết	15	139	-	1.146	-
Tả	16	-	-	-	-
Tay chân miệng	17	233	-	447	-
Thương hàn	18	-	-	-	-
Thủy đậu	19	23	-	255	-
Uốn ván sơ sinh	20	-	-	-	-
Uốn ván	21	-	-	1	-
Viêm gan	22	-	-	12	1
Viêm não Nhật Bản	23	-	-	-	-
Viêm não vi rút	24	9	-	34	-
Xoắn khuẩn vàng da	25	-	-	-	-
Khác (Cúm, Tiêu chảy)	26	684	-	5.118	-
<b>An toàn thực phẩm</b>					
Vụ ngộ độc thực phẩm	27	-	-	2	1
Người bị ngộ độc	28	-	-	11	3

Ghi chú:

- Viêm gan do virus khác, không phải viêm gan A,B,C (Mã 22)
- Chi tiết bệnh Khác (Mã 26)

Cúm		272	-	1908	-
Tiêu chảy		412	-	3210	-

- An toàn thực phẩm: có 2 vụ; 1 vụ gây chết người; 11 người ngộ độc; 3 người chết



TỈNH, TP: QUẢNG NGÃI

PHỤ LỤC 22\_XHMT: CÁC GÓI HỖ TRỢ AN SINH VÀ XÃ HỘI  
DO COVID\_19

Đơn vị tính: Người, triệu đồng

Chi tiêu	Mã số	07 tháng đầu năm 2020			Dự kiến 6 tháng cuối năm 2020		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Người có công	Các đối tượng bảo trợ		Quý III	Quý IV
A	B	1	2	3	4	5	6
Gói hỗ trợ có nguồn từ Trung ương	01						
Số người được hỗ trợ	02	245.012	30.599	64.120	20	20	
Trị giá hỗ trợ	03	254.556	45.842	96.000	30	30	
Gói hỗ trợ có nguồn từ địa phương	04						
Số người được hỗ trợ	05	0	0	0	0	0	
Trị giá hỗ trợ	06	0	0	0	0	0	





TỈNH, TP: QUẢNG NGÃI

**PHỤ LỤC 23\_DS: TÌNH HÌNH HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG GẶP  
KHÓ KHĂN DO ĐẠI DỊCH COVID-19**

*Kỳ báo cáo: tính đến 31/7/2020*

STT	Đối tượng được hỗ trợ	Đơn vị tính	Tổng số
<b>A</b>	<b>Gói hỗ trợ theo Nghị quyết 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ</b>		
<b>I</b>	<b>Hộ kinh doanh cá thể được hỗ trợ</b>		
1	Số hộ kinh doanh cá thể được hỗ trợ	Hộ kinh doanh	190
2	Số tiền đã hỗ trợ	Triệu đồng	190
<b>II</b>	<b>Người lao động được hỗ trợ</b>		
1	Số người lao động được hỗ trợ	Người	2899
2	Số tiền đã hỗ trợ	Triệu đồng	2937,4
<b>B</b>	<b>Gói hỗ trợ của địa phương (nếu có)</b>		
1	Số người lao động được hỗ trợ	Người	0
2	Số tiền đã hỗ trợ	Triệu đồng	0

